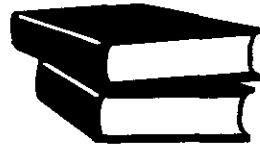


**MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN
HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
ĐẾN NĂM 2010**



Cơ quan chủ trì đề tài : SỞ TÀI CHÍNH TP ĐÀ NẴNG
Chủ nhiệm đề tài : TS. VÕ DUY KHƯƠNG
Thành viên Ban CN đề tài: CN. NGUYỄN THANH TÂM
Thư ký đề tài : ThS. NGUYỄN THỊ THÀNH

Đà Nẵng, tháng 3 năm 2004

5205
14 / 4 / 05

MỤC LỤC

Trang

Mở đầu.....	01
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VỐN VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC.	
I/ BẢN CHẤT, VAI TRÒ CỦA VỐN VÀ NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG TRONG NƯỚC	03
1/ Bản chất của vốn.	
2/ Vai trò của vốn đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế.....	
3/ Các nguồn vốn huy động trong nước cho đầu tư phát triển.....	06
II/ QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG TA VỀ VỐN VÀ HUY ĐỘNG VỐN TRONG NƯỚC	07
1/ Quan điểm chung.....	
2/ Quan điểm cụ thể.....	08
III MỘT SỐ KINH NGHIỆM CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÀ NƯỚC NGOÀI .	09
1/ Kinh nghiệm của các địa phương trong nước.....	
2/ Kinh nghiệm của một số nước.....	10
Chương 2: THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 1997-2002.	
I/ KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI TP ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 1997-2002.....	13
1/ Đặc điểm, điều kiện tự nhiên.....	
2/ Tình hình kinh tế-xã hội thành phố giai đoạn 1997-2002.....	
II/ THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC CỦA TP ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 1997- 2002.....	16.
1/ Tình hình huy động vốn đầu tư phát triển qua kênh ngân sách.....	
2/ Tình hình huy động vốn đầu tư phát triển trong doanh nghiệp.....	18
3/ Tình hình huy động vốn đầu tư phát triển trong dân cư.....	21
4/ Tình hình huy động vốn đầu tư phát triển từ các nguồn khác.....	23
III/ TỔNG VỐN HUY ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 1997-2002	25
1/ Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn.....	

2/ Tình hình sử dụng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn.....	26
IV/ NHỮNG HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN.....	28
1/ Những hạn chế.....	
2/ Nguyên nhân.....	

Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TP ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2010

I/ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC CỦA TP ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2010.....	30
1/ Định hướng phát triển kinh tế-xã hội TPĐN.	
2/ Một số chỉ tiêu chủ yếu.....	31
3/ Nhu cầu vốn đầu tư trong nước giai đoạn 2001-2010.....	32
II/ NHỮNG GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TPĐN ĐẾN NĂM 2010.....	34
1/ Các giải pháp về cơ chế chính sách.....	
2/ Nhóm giải pháp tăng qui mô thu ngân sách Nhà nước.....	36
3/ Nhóm giải pháp huy động vốn trong nước cho đầu tư-phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị.	38
4/ Nhóm giải pháp huy động vốn đầu tư phát triển từ doanh nghiệp.	42
5/ Nhóm giải pháp huy động vốn đầu tư phát triển từ dân cư.....	45
6/ Nhóm giải pháp đầu tư phát triển nguồn nhân lực.	49
III/ NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT.....	50
1/ Kiến nghị với trung ương.....	
2/ Kiến nghị với thành phố.....	51
KẾT LUẬN.....	

MỞ ĐẦU

1. Tính cần thiết của đề tài:

Trong những năm qua, thành phố Đà Nẵng đã phát huy khá tốt tiềm năng nội lực của địa phương và kết hợp với nguồn lực bên ngoài để đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng kỹ thuật và giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế-xã hội ở mức tương đối cao so với cả nước (GDP bình quân hàng năm tăng trên 10,6%). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng này chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra; việc sử dụng các công cụ tài chính chưa thật sự hiệu quả nên chưa phát huy tối đa việc huy động nguồn vốn và tiềm năng của địa phương. Với mục tiêu chung mà Đại hội Đảng bộ TP Đà Nẵng lần thứ XVIII đề ra trong những năm đến là “Phát huy cao độ nội lực kết hợp mọi nguồn lực bên ngoài, tận dụng mọi thời cơ thuận lợi để phát triển nhanh và bền vững, phấn đấu xây dựng Đà Nẵng giàu về kinh tế, phát triển về văn hóa và khoa học công nghệ, đảm bảo an ninh quốc phòng,... để xứng đáng là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ của miền Trung và cả nước”; cũng như để đảm bảo thực hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân là 13,5% theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2010 của thành phố đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì vấn đề huy động vốn đầu tư của thành phố hiện nay và trong những năm đến là hết sức cấp bách.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:

- Đánh giá, phân tích thực trạng và rút ra những nguyên nhân tác động đến việc huy động vốn trong nước phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân, ổn định an ninh quốc phòng của thành phố.

- Từ những thực trạng trên đề xuất những giải pháp, cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện của thành phố và nằm trong khuôn khổ pháp lý của Nhà nước nhằm tạo động lực để huy động vốn đầu tư trong nước một cách có hiệu quả nhất, tạo tiền đề để thành phố phát triển vững chắc.

- Kiến nghị, đề xuất với trung ương về những cơ chế, chính sách hỗ trợ cho thành phố để thực hiện các giải pháp huy động vốn.

3. Đối tượng nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là tổ chức tài chính Nhà nước, các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các quỹ tài chính, các công cụ tài chính và các tầng lớp dân cư gắn liền với các hình thức huy động vốn đầu tư trong nước trên từng lĩnh vực tương ứng. Nghiên cứu các chủ trương, chính sách của Nhà nước về huy động vốn đầu tư trong nước mà thành phố có thể vận dụng vào điều kiện cụ thể của mình.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu:

Những vấn đề đã được nghiên cứu sẽ là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước trên các lĩnh vực và các cơ quan chuyên môn tham khảo để tham mưu cho lãnh đạo thành phố hoạch định các cơ chế, chính sách huy động vốn đầu tư trong nước cho quá trình thực hiện CNH, HĐH của thành phố. Đồng thời nâng cao năng lực quản lý và sử dụng có hiệu quả đối với nguồn vốn đầu tư trong nước trên địa bàn thành phố.

5. Kết cấu của đề tài:

Đề tài “**Một số giải pháp cơ bản huy động vốn đầu tư trong nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2010**” ngoài phần mở đầu và kết luận, được chia làm 03 phần chính:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về vốn và huy động vốn đầu tư trong nước

Chương 2: Thực trạng huy động vốn đầu tư trong nước của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 1997-2002

Chương 3: Một số giải pháp cơ bản huy động vốn đầu tư trong nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2010.

Do điều kiện thời gian và khả năng hạn chế, chắc chắn đề tài vẫn còn những thiếu sót nhất định; rất mong nhận được sự quan tâm tham gia góp ý của các đồng chí lãnh đạo, các nhà quản lý, các nhà khoa học, các chuyên gia để đề tài này có thể sớm đi vào thực tiễn cuộc sống.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VỐN VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

I/ BẢN CHẤT, VAI TRÒ CỦA VỐN VÀ NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG TRONG NƯỚC.

1/ Bản chất của vốn.

Ở mỗi thời kỳ của lịch sử, vốn có nhiều quan niệm khác nhau, nhưng chung qui lại có 2 khái niệm về vốn như sau:

- *Hiểu theo nghĩa rộng*, vốn là toàn bộ các nguồn lực kinh tế khi được đưa vào luân chuyển. Nó không chỉ bao gồm tiền, tài sản như máy móc, vật tư, tài nguyên,... mà còn bao gồm cả giá trị của những tài sản vô hình như các thành tựu khoa học kỹ thuật, các phát minh sáng chế, các lợi thế so sánh,...

- *Hiểu theo nghĩa trực tiếp*, vốn là phần giá trị tài sản quốc gia được tích lũy dưới dạng tiền, giá trị của tài sản hữu hình và vô hình nhằm mục đích sinh lợi được chuyển đổi thông qua các hình thức đầu tư thành những tư liệu sản xuất cần thiết khác để sử dụng vào quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội..

Trong nền kinh tế thị trường quan niệm vốn được mở rộng với các đặc trưng cơ bản sau:

- Vốn được biểu hiện bằng giá trị của những tài sản.
- Vốn được biểu hiện bằng tiền, nhưng không phải tất cả mọi nguồn tiền đều là vốn.
- Vốn còn là một hàng hóa đặc biệt.
- Vốn còn biểu hiện dưới dạng tiềm năng và lợi thế vô hình.

2/ Vai trò của vốn đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế.

2.1/ Tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Sự phát triển kinh tế bao hàm nền kinh tế được tăng trưởng với tốc độ yêu cầu và đảm bảo tính bền vững bằng việc kết hợp thống nhất, hài hòa giữa tăng trưởng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả. Phát triển kinh tế mà không đạt được khối lượng lớn về quy mô GDP thì không thể nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của xã hội. Thế nhưng có được tăng trưởng thì chưa đủ tạo ra sự phát triển, mà đòi hỏi sự tăng trưởng cần được duy trì liên tục, tạo nên những chuyển biến trong cơ cấu kinh tế và hình thành đầy đủ các yếu tố đảm bảo tính bền vững. Nếu không thì trong một thời gian sau

nhất định sẽ xuất hiện các nhân tố tiêu cực, như chi phí sản xuất cao, hiệu quả thấp, cơ cấu kinh tế mất cân đối... Khi đó tốc độ tăng trưởng sẽ chậm lại, nền kinh tế rơi vào trạng thái suy thoái. Có thể khái quát các yêu cầu về phát triển kinh tế qua các khía cạnh sau:

- Về mặt kinh tế.

+ Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát trong thể chủ động. Tổng sản phẩm quốc nội tăng trưởng liên tục, đều đặn trong suốt thời gian dài; cơ cấu của nền kinh tế được chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá.

+ Nền kinh tế phát triển với năng suất và hiệu quả kinh tế cao, hàng hoá có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế; tiết kiệm nội địa đáp ứng về cơ bản nhu cầu vốn.

+ Môi trường sinh thái được bảo vệ

- Về mặt xã hội.

Thể hiện đời sống vật chất và tinh thần của dân cư được nâng cao là con người được đặt đúng trọng tâm của tiến trình phát triển kinh tế; công bằng trong phân phối, thu nhập được cải thiện.

2.2/ Đối với các đơn vị kinh tế.

Vốn là nhân tố tiền đề cho ra đời, tồn tại và phát triển cho mỗi đơn vị kinh tế, là một phạm trù tài chính. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp được quan niệm như là khối lượng giá trị được tạo lập và đưa vào kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi. Như vậy, vốn được biểu hiện bằng giá trị và đại diện cho một khối lượng tài sản nhất định. Muốn có vốn thì phải có tiền, song có tiền thậm chí những khoản tiền lớn cũng không phải là vốn. Một khối lượng tiền được gọi là vốn kinh doanh của doanh nghiệp khi đáp ứng các điều kiện như tiền phải được đảm bảo bằng một lượng tài sản có thực là tiền phải được tích tụ và tập trung đủ để đầu tư cho một dự án; tiền phải được vận động nhằm mục đích sinh lời. Vốn vừa là nhân tố đầu vào, đồng thời vừa là kết quả phân phối thu nhập đầu ra của quá trình đầu tư và sau một thời gian hoạt động vốn phải được thu về để tiếp ứng cho chu kỳ kinh doanh sau.

2.3/ Đối với nền kinh tế quốc dân.

- Tác động của vốn đến cân bằng kinh tế vĩ mô: Kinh tế học vĩ mô cũng đã lập luận, một trong những điều kiện cơ bản đảm bảo nền kinh tế tăng trưởng và phát triển là đòi hỏi sự cân bằng kinh tế vĩ mô, trong đó giữa tiết kiệm và đầu tư phải có sự cân đối để nền kinh tế vừa có đủ vốn cho đầu tư phát triển, vừa sử dụng số tiền tiết kiệm hiện có một cách hiệu quả. Trong nền kinh tế thị trường, tiết kiệm và đầu tư được thực hiện bởi những chủ thể khác nhau. Dân chúng quyết định tiết kiệm bao nhiêu và doanh nghiệp quyết định mở rộng quy mô đầu

tư ở mức độ nào là phụ thuộc vào môi trường kinh doanh, định hướng phát triển kinh tế và các yếu tố khác,..., đòi hỏi Nhà nước phải có những chính sách khuyến khích đầu tư và kích cầu bằng những chính sách vĩ mô thích hợp. Ở những nước có nền kinh tế đang phát triển, trong thời kỳ công nghiệp hoá, nhu cầu vốn đầu tư thường vượt xa số tiền tiết kiệm có được nên đã tạo sự mất cân đối về vốn. Sự mất cân đối đó càng trầm trọng hơn bởi sự thâm hụt về mậu dịch ngoại thương. Vì vậy, để ổn định kinh tế, đòi hỏi nhà nước chấn chỉnh lại nền tài chính quốc gia, thực hành tiết kiệm, nâng cao tỷ trọng nguồn vốn trong nước và đặc biệt là phải kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn từ nước ngoài.

- Tác động của vốn đến tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế: Vốn là nhân tố quyết định đối với tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế, hay chỉ là một trong những nhân tố đầu vào cần thiết như mọi nhân tố khác? Thật sự với quan điểm cho rằng, vốn là nhân tố quyết định thì chưa thật thuyết phục. Bởi lẽ, trong quá trình đầu tư phát triển của một nền kinh tế cần phải có sự phối hợp hài hoà giữa các nhân tố nguồn lực đầu vào chứ không phải duy nhất chỉ có vốn. Hơn nữa, có vốn chưa hẳn tạo được sự tăng trưởng và phát triển, nếu không biết đầu tư và sử dụng vốn có hiệu quả. Thực tế cho thấy, đối với một số nước khi thu hút các nguồn vốn đầu tư ngày một lớn nhưng không có phương án sử dụng hiệu quả thì hậu quả là đất nước rơi vào cảnh nợ nần chồng chất, kinh tế không những không phát triển mà đời sống nhân dân ngày càng khốn khó.

Tính quan trọng đặc biệt của vốn thể hiện ở chỗ, thiếu nó những nguồn lao động, tài nguyên chỉ nằm dưới dạng tiềm năng. Muốn khai thác các nguồn lực này đòi hỏi nền kinh tế luôn phải duy trì một tỷ lệ vốn đầu tư nhất định. Thật vậy, theo phương trình Harrod Domar:

$$\text{Mức tăng GDP} = \frac{\text{Tỷ lệ đầu tư}}{\text{ICOR}}$$

Phương trình trên ta thấy, mức tăng GDP quan hệ thuận với tỷ lệ vốn đầu tư. Với hệ số ICOR nhất định, tỷ lệ vốn đầu tư tăng lên sẽ làm tăng tốc độ tăng trưởng và ngược lại.

- Tác động của vốn đến phát triển cơ sở hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cơ sở hạ tầng là thuật ngữ dùng để phản ánh những cơ sở vật chất về đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay và những tiện ích phục vụ cho nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, y tế... Kinh tế học cũng đã xác lập rằng, sự phát triển của nền kinh tế phải đặt trong sự tương quan chặt chẽ với phát triển cơ sở hạ tầng. Như vậy, để gia tăng sự phát triển kinh tế, nền kinh tế nhất thiết phải có vốn để tập trung đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Khi nền kinh tế phát triển cao thì cơ

sở hạ tầng phải phù hợp với nó, do đó nền kinh tế cần phải tạo lập vốn đầu tư để đáp ứng.

Mặt khác, để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền vững, đòi hỏi nền kinh tế phải tạo ra bộ khung, kinh tế cân đối hài hoà cả về cơ cấu ngành lẫn cơ cấu vùng và lãnh thổ, tạo ra tổng lực đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu. Vì vậy, tùy theo điều kiện phát triển trong từng thời kỳ, mỗi nền kinh tế xác lập cơ cấu kinh tế hợp lý, thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước để đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng và phát triển.

3/ Các nguồn vốn huy động trong nước cho đầu tư phát triển.

Trong nền kinh tế thị trường, vốn đầu tư phát triển của một quốc gia chủ yếu được cung ứng từ các nguồn lực tài chính, đó là: Nguồn vốn trong nước và nguồn vốn nước ngoài, nhưng nguồn vốn trong nước có tính quyết định, còn nguồn vốn nước ngoài đóng vai trò quan trọng.

Nguồn vốn huy động trong nước thể hiện sức mạnh nội lực của một quốc gia, có ưu điểm ổn định, bền vững, chi phí thấp. Nguồn vốn trong nước chủ yếu được hình thành từ các nguồn tiết kiệm trong nền kinh tế. Vốn đầu tư được coi là một yếu tố cơ bản, một điều kiện quan trọng của quá trình phát triển kinh tế xã hội. Huy động vốn đầu tư trong nước từ các nguồn sau:

3.1/ Huy động vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước

Ngân sách nhà nước là quỹ tài chính lớn nhất của một quốc gia, một địa phương nhằm tạo điều kiện cho hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý, các hoạt động kinh tế - xã hội và có tích lũy để đầu tư phát triển. Nguồn huy động này là số chênh lệch dương giữa tổng các khoản thu mang tính không hoàn lại (chủ yếu là thuế và phí) với tổng chi tiêu thường xuyên của ngân sách. Nếu quy mô chi tiêu thường xuyên vượt quá số thu ngân sách thì Nhà nước không thể huy động được vốn cho đầu tư.

Để duy trì sự tăng trưởng kinh tế và mở rộng đầu tư đòi hỏi Nhà nước phải có biện pháp tăng nguồn thu cho NSNN trên cơ sở hoàn thiện các chính sách thuế, chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách tiết kiệm, ...

3.2/ Huy động vốn đầu tư phát triển từ doanh nghiệp

Nguồn huy động này thông qua hình thức liên doanh, liên kết, hợp tác sản xuất kinh doanh với các đối tác, phát hành cổ phiếu, trái phiếu và huy động khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Vấn đề cơ bản và có tính quyết định là kết quả từ hoạt động SXKD. Quy mô tiết kiệm của doanh nghiệp phụ thuộc vào các yếu tố trực tiếp như: Chi phí sản xuất, chất lượng sản phẩm, giá bán sản phẩm, hàng hóa. Đồng thời, còn phụ thuộc vào các yếu tố gián tiếp như: Chính sách thuế, sự ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định chính trị, ...

3.3/ Huy động vốn đầu tư phát triển từ dân cư.

Trong nền kinh tế thị trường, nguồn huy động từ dân cư được thông qua các hình thức như: Gửi tiết kiệm vào các tổ chức tín dụng, mua công trái, mua cổ phiếu, mua các loại chứng khoán khác trên thị trường tài chính, trực tiếp đầu tư kinh doanh, đóng góp ủng hộ ngân sách Nhà nước... Nguồn huy động này có tiềm năng rất lớn do vậy cần tập trung khai thác thông qua việc đa dạng hoá các hình thức như: Huy động đóng góp các quỹ, đóng góp để xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư vào một số công trình, dự án trọng điểm, đầu tư vào các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Khi nguồn NSNN không đáp ứng đủ nhu cầu chi đầu tư thì buộc Nhà nước phải tìm đến nguồn vốn của khu vực này bằng cách phát hành trái phiếu Chính phủ. Khi có nhu cầu vốn để đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh, thông qua thị trường tài chính các doanh nghiệp có thể huy động từ dân cư bằng hình thức phát hành cổ phiếu, trái phiếu

II/ QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG TA VỀ VỐN VÀ HUY ĐỘNG VỐN TRONG NƯỚC.

1/ Quan điểm chung.

Đại hội IX của Đảng ta đã chỉ rõ: *“Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước là chủ đạo. Tập trung tháo gỡ mọi vướng mắc, tháo bỏ mọi trở lực để khơi dậy nguồn lực to lớn trong dân, cổ vũ các nhà kinh doanh và mọi người dân ra sức làm giàu cho mình và cho đất nước. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để thu hút tốt hơn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài. Nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng, gắn kết với nhau thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước.”*¹ Một trong những giải pháp để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố 5 năm 2001 – 2005 là : *“Thực hiện các giải pháp về huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển, đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị cùng với thực hiện một số vấn đề cấp bách trong quản lý đô thị”*²

Quán triệt đường lối đó, nhà nước tiếp tục hoàn thiện và ban hành hệ thống các Luật Thuế, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Chứng khoán, Luật Ngân hàng, Luật Doanh nghiệp, các cơ chế, chính sách về việc phát hành trái phiếu Chính phủ, cổ phiếu ... tạo khuôn khổ pháp lý cho việc huy động vốn.

Quan điểm về vốn và huy động vốn trong nước nhằm phát triển một nền kinh tế toàn diện và đồng bộ trong sự nghiệp CNH, HĐH ở nước ta hiện nay là:

Thu hút vốn đầu tư trong nước đang trở thành một chiến lược quan trọng để phát triển kinh tế nhằm phục vụ tích cực cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế. Vốn đầu tư là nhân tố có tính quyết định trong việc

¹ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXBCTQG, trang 165

² Văn kiện Đại hội lần thứ XVIII Đảng bộ thành phố Đà Nẵng, Lưu hành nội bộ, trang 142.

khai thác và phát huy tiềm năng, lợi thế của đất nước. Đồng chí Đỗ Mười-nguyên Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “*Công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần rất nhiều vốn*” và “*Nguồn quyết định là tích lũy từ bên trong. Phải hết sức cần kiệm trong sản xuất, tiết kiệm trong tiêu dùng, dồn vốn cho đầu tư phát triển*”.

Nền kinh tế Việt Nam nói chung, thành phố Đà Nẵng nói riêng muốn đẩy nhanh tốc độ CNH, HĐH thì còn phải tính đến việc huy động tối đa các nguồn tài nguyên, nhân lực, những kinh nghiệm quản lý. Chúng ta có thể còn thiếu nhiều về công nghệ và cũng chưa có nhiều vốn nhưng nguồn nhân lực của đất nước thì không thiếu, vấn đề là chúng ta phải tạo cơ chế để khai thác, sử dụng có hiệu quả.

Vấn đề đang đặt ra hiện nay đối với cả hệ thống hành chính Nhà nước và từng doanh nghiệp là cần phải hoạt động với tinh thần là sẵn sàng tạo cơ hội thuận lợi cho mọi công dân được làm giàu và thăng tiến; biết bảo vệ và chăm lo những lợi ích chính đáng của mỗi người dân. Khi đó thì các nguồn lực cũng sẽ được sử dụng có hiệu quả hơn.

Khi thị trường chứng khoán hoạt động vững chắc và phát triển, mọi thành phần kinh tế dám mở rộng hoạt động của mình thông qua việc huy động vốn có tính chất xã hội bằng việc bán các cổ phiếu ra ngoài thị trường để tăng cường tính chất xã hội hóa của nguồn vốn thì chừng đó các nhà doanh nghiệp và cả cộng đồng dân cư mới có điều kiện giành lấy nhiều cơ hội làm giàu và phát triển. Có thể nói, quá trình CNH, HĐH thực chất sẽ là quá trình huy động vốn, khai thác có hiệu quả nhất nguồn nhân lực, tài lực, tài nguyên, và quan hệ quốc tế để hiện đại hóa nền kinh tế. Những quan điểm đó đã được Đảng ta khẳng định và minh chứng qua các kỳ Đại hội, kể từ Đại hội VI đến nay.

2/ Quan điểm cụ thể.

Thứ nhất, phải khai thác triệt để các nguồn vốn đầu tư trong nước để làm cơ sở thu hút vốn đầu tư ngoài nước nhằm thực hiện đúng chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta là vốn trong nước giữ vai trò quyết định, vốn ngoài nước giữ vai trò quan trọng. Tạo ra các điều kiện cần thiết để thu hút và khai thác có hiệu quả nguồn vốn đầu tư ngoài nước; khai thác hợp lý các tiềm năng từ tài nguyên thiên nhiên, từ các doanh nghiệp và tầng lớp dân cư.

Thứ hai, phải sử dụng tổng hợp hệ thống các công cụ tài chính, tiền tệ và kết hợp với các công cụ khác trong quá trình thực hiện huy động vốn nhằm khai thác tối đa các nguồn lực tài chính.

Thứ ba, sử dụng vốn phải đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, đảm bảo phù hợp với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển liên tục, bền vững.

Đây là quan điểm xuyên suốt mang tính toàn diện, lâu dài không chỉ trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn mà cả khi nền kinh tế đã phát triển. Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trên tất cả các khu vực Nhà nước, doanh nghiệp và dân cư, cả trong chi tiêu thường xuyên, đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, huy động vốn phải gắn với việc hình thành thị trường vốn, đặc biệt là xây dựng và phát triển thị trường chứng khoán. Đẩy nhanh việc phát hành trái phiếu, cổ phiếu, có biện pháp hỗ trợ nhằm phát triển các tổ chức và loại hình dịch vụ tài chính. Tạo ra các hàng hóa của thị trường vốn, khuyến khích các thành phần kinh tế, dân cư đầu tư vốn vào sản xuất-kinh doanh

III/ MỘT SỐ KINH NGHIỆM CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÀ NƯỚC NGOÀI.

1/ Kinh nghiệm của các địa phương trong nước.

- Kinh nghiệm của thành phố Hà Nội.

Để thực hiện tốc độ tăng GDP bình quân mỗi năm đạt xấp xỉ 10%, nâng cấp và mở rộng hạ tầng kỹ thuật, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, thành phố Hà Nội đã sử dụng nhiều giải pháp huy động vốn nên tổng số vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn khá lớn (khoảng trên dưới 20.000 tỷ đồng/năm), trong đó vốn đầu tư trong nước chiếm 79,7%. Trong những năm qua, thành phố Hà Nội dùng ngân sách đầu tư cơ sở hạ tầng mang tính chất định hướng, có tác dụng thu hút, dẫn dắt các nguồn vốn khác. trực tiếp đầu tư vào các lĩnh vực không thu hồi vốn như: Giáo dục, y tế, phục vụ đời sống nhân dân,...

Vốn đầu tư phát triển của Hà Nội ngoài những nguồn vốn thông thường như khai thác quỹ đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng, nguồn vốn tín dụng, tự đầu tư từ doanh nghiệp, dân cư thì Hà Nội mạnh dạn sử dụng các biện pháp khác để huy động vốn đầu tư như:

+ Xin phép Chính phủ và Bộ, ngành liên quan để huy động vốn đầu tư bằng hình thức xây dựng-chuyên giao (BT), thành phố Hà Nội đã chọn đầu tư xây dựng đường 5 nối dài với tổng mức đầu tư 2.000 tỷ đồng. Với hình thức này đơn vị được chỉ định thi công ứng vốn toàn bộ dự án, sau đó thanh toán theo giá quyết toán của cấp có thẩm quyền, thành phố sử dụng quỹ đất hai bên đường đấu giá tạo vốn đầu tư. Đồng thời, chọn cầu Nhật Tân thực hiện theo hình thức xây dựng-khai thác-chuyên giao(BOT) với tổng vốn đầu tư 5.000 tỷ đồng.

+ Thành lập Quỹ đầu tư phát triển hạ tầng với mục đích xã hội hóa đầu tư và hỗ trợ tài chính nhà nước. Nguồn vốn của Quỹ dự kiến một phần do ngân

sách cấp, một phần huy động vốn trung và dài hạn của các tổ chức trong và ngoài nước và nhận vốn ủy thác từ NSNN, các quỹ và tổ chức có yêu cầu. Mục tiêu đầu tư của Quỹ là phát triển nhà ở, quy hoạch và phát triển đô thị, các dự án giao thông, đầu tư lĩnh vực công nghiệp then chốt...

- Kinh nghiệm của tỉnh Khánh Hòa.

Khánh Hòa là tỉnh nằm ở Nam Trung bộ, có vị trí khá thuận lợi về du lịch, có thế mạnh về khai thác và chế biến hải sản, tốc độ tăng GDP giai đoạn 1996-2000 tương đối cao (8,2%/năm), trong đó ngành công nghiệp tăng 12,8%, ngành du lịch dịch vụ tăng 11,5%. Để đảm bảo kinh tế có được tốc độ tăng trưởng đó, tỉnh Khánh Hòa đã huy động các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm thu hút các nhà đầu tư.

+ Xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, thuê đất, cải cách thủ tục hành chính, cộng với những lợi thế thiên nhiên ưu đãi nên thu hút tương đối mạnh các nhà đầu tư lớn từ thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội. Trong 05 năm tỉnh Khánh Hòa đã huy động khoảng 6.900 tỷ đồng từ các thành phần kinh tế để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, 110 tỷ đồng cho chương trình phủ điện nông thôn, gần 200 tỷ đồng cho chương trình giao thông nông thôn, 621,5 tỷ đồng cho chương trình phát triển kinh tế thủy sản,...

+ Đầu tư từ ngân sách để xây dựng hạ tầng tại các khu du lịch như Đại Lãnh-Văn Phong, Dốc Lếch, Cam Ranh, ... nhờ đó đã thu hút các nhà đầu tư trong nước đến đầu tư với qui mô khá lớn mỗi dự án từ 300 - 500 tỷ đồng.

+ Tỉnh có biện pháp giúp cho các hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân xây dựng đề án thành lập công ty, lập phương án sản xuất kinh doanh và làm công tác tư vấn nên đã thu hút nguồn vốn từ thành phần kinh tế tư nhân vào hoạt động sản xuất, dịch vụ ngày một tăng. Hiện nay, riêng lĩnh vực công nghiệp Khánh Hòa có 397 doanh nghiệp ngoài quốc doanh có quy mô vốn khá lớn, có một số DN có quy mô vốn đến 140 tỷ đồng.

2/ Kinh nghiệm của một số nước

Các chính sách tạo lập vốn của các nước này tập trung vào các vấn đề ổn định môi trường kinh tế vĩ mô; khuyến khích tiết kiệm trong tiêu dùng; đẩy mạnh xuất khẩu; phát triển thị trường tài chính để thúc đẩy quá trình giao lưu vốn. Nổi bật là:

- Đơn giản hệ thống thuế, giảm bớt sắc thuế, áp dụng thuế suất thấp. Như Thailand, trước năm 1989 là một trong những nước có hệ thống thuế phức tạp nhất, có nhiều loại thuế kinh doanh và thu nhập với thuế suất rất cao. Nhưng từ năm 1989 trở lại đây, cơ cấu thuế thu nhập đơn giản hơn, chỉ còn 5 mức thuế suất; áp dụng thuế GTGT với thuế suất 10%; thuế thu nhập doanh nghiệp giảm

còn 30%. Malaysia đã có kết luận thuế suất thuế doanh nghiệp cao và phức tạp có hại hơn là có lợi và đã cải cách đơn giản hóa hệ thống thuế.

- Indonesia từng bước xóa bỏ lãi suất trần tín dụng, tiến đến điều chỉnh lãi suất theo thị trường. Malaysia thả nổi thận trọng lãi suất các loại tiền gửi và lãi suất cho vay; sau tự do hóa hoàn toàn lãi suất, thả nổi lãi suất cho vay căn bản và duy trì có chọn lọc các khoản cho vay đối với các khu vực ưu đãi.

- Tập trung phát triển thị trường tài chính. Malaysia tiến hành thành lập Sở giao dịch chứng khoán năm 1976 tại thành phố Kuala Lumpur; đưa lãi suất chứng khoán của nhà nước phù hợp với mức lãi suất trên thị trường; cho phép các công ty chứng khoán nước ngoài nắm 49% (trước đây 30%) cổ phần của các công ty chứng khoán địa phương. Indonesia thành lập thị trường chứng khoán năm 1977, từng bước thực hiện chính sách đẩy mạnh tự do hóa việc phát hành cổ phiếu, cho phép các công ty nước ngoài tham gia điều hành các công ty chứng khoán; thành lập thị trường OTC để khuyến khích các công ty hoạt động công khai...

- Trung Quốc tăng cường đầu tư của Nhà nước vào cơ sở hạ tầng để tạo môi trường cho thu hút vốn đầu tư. Trong những năm 80 giai đoạn đầu của quá trình cải cách, vốn đầu tư XDCB của Nhà nước chiếm tới 80% tổng vốn đầu tư của xã hội, đến nay giảm xuống còn khoảng 40%. Về phạm vi đầu tư, đã giảm dần đầu tư của ngân sách vào các công trình SXKD chuyển sang đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng then chốt. Cải cách chế độ tín dụng, mở ra nhiều loại hình tín dụng như tín dụng thương mại, tín dụng Nhà nước, tín dụng tiêu dùng,... Tạo cơ hội cho việc phát triển các tổ chức tài chính trung gian và thực thi các công cụ tài chính

- Đài Loan đã thực hiện chính sách lãi suất thực dương để tạo vốn cho các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu. Lãi suất tiết kiệm thực tế luôn ở mức trên 10%, nên tiền gửi tiết kiệm không ngừng tăng lên. Đài Loan bắt đầu xuất khẩu vốn ra nước ngoài. Chính sách lãi suất thực dương được Nhà nước chú trọng để huy động tối đa nguồn vốn trong nước cho đầu tư phát triển, góp phần điều chỉnh các hoạt động kinh tế, hạn chế sự bành trướng quy mô các doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả. Để tạo điều kiện cho các DN nhỏ và vừa phát triển, nhà nước thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đài Loan là quốc gia của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, một nét độc đáo trong quá trình công nghiệp hóa của đất nước này. .

- Singapore suốt trong thời kỳ tăng trưởng cao vẫn kiên trì giữ lãi suất dương bên cạnh việc thực hiện chính sách tiết kiệm bắt buộc. Vì vậy, nền kinh tế đã gia tăng nguồn vốn tiết kiệm đáng kể để đầu tư vào cơ sở hạ tầng cần thiết phục vụ cho hoạt động thương mại, dịch vụ quốc tế và đầu tư ra nước ngoài.

Luôn chú trọng đến nâng cao tỷ lệ tiết kiệm ngân sách Nhà nước bằng việc cắt giảm chi tiêu công.

- Hàn Quốc thực hiện chính sách khuyến khích thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân. Thành lập Quỹ đầu tư quốc gia với nguồn vốn được đóng góp từ các tổ chức tài chính tư nhân lẫn Chính phủ để hỗ trợ đầu tư ưu đãi dài hạn cho các ngành then chốt. Mặc dù, sự phát triển của Hàn Quốc chủ yếu do sự mở rộng của các tập đoàn, nhưng Chính phủ vẫn quan tâm đến sự phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa được ưu tiên vay vốn ngân hàng cả ngắn hạn và dài hạn. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các tổ chức tài chính trung gian được Chính phủ bắt buộc phải cho các công ty nhỏ và vừa vay nợ.

Chương 2

THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 1997-2002.

I/ KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ- XÃ HỘI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 1997-2002.

1/ Đặc điểm, điều kiện tự nhiên.

Thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên là 1.255,48km², dân số trung bình (năm 2002) là 741.214 người, mật độ dân số là 590 người/km², có vị trí địa lý rất thuận lợi, nằm trên trục giao thông Bắc - Nam và có đủ điều kiện phát triển các loại hình giao thông (đường bộ, đường sắt, đường biển và hàng không), là một trong những cửa ngõ ra biển của Tây nguyên và các nước Laos, Campuchia, Thailand, Myanma... sẽ là hạt nhân cho vùng kinh tế trọng điểm Huế-Đà Nẵng-Quảng Nam-Quảng Ngãi và khu vực miền Trung – Tây- Nguyên.

2/ Tình hình kinh tế xã hội thành phố giai đoạn 1997-2002.

2.1/ Tăng trưởng kinh tế.

Tình hình kinh tế của thành phố giai đoạn 1997 - 2002 có sự tăng trưởng liên tục, năm sau cao hơn năm trước, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân mỗi năm tăng 10,6% (cao hơn nhiều so với bình quân chung cả nước). Trong đó, khu vực công nghiệp-xây dựng tăng bình quân 14,8%, thương mại-dịch vụ tăng 15,7%. Tuy nhiên, những 1998 - 1999, tình hình kinh tế khu vực và trong nước có nhiều biến động, nhiều chính sách của Nhà nước được thay đổi ...nên tốc độ tăng trưởng GDP của thành phố đạt ở mức thấp hơn (9%/năm) nhưng cũng vẫn cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước (6,8%/năm) như Bảng 1.

Bảng 1

TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 1997	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
1. D/số trung bình	Người	672468	687934	702546	716282	728823	741214
2. GDP (giá 1994)	Tỷ đồng	2589,8	2817,7	3085,4	3.390,2	3804,9	4282,9
Trong đó:							
-Công nghiệp-Xây dựng	"	928,1	1066,2	1216,3	1347,9	1585,0	1849,6
-Thương mại -Dịch vụ	"	1409,6	1490,8	1600,0	1765,9	1925,9	2126,6
-Thủy sản-Nông lâm	"	252,1	260,7	269,0	276,3	293,9	306,7
Tốc độ tăng trưởng GDP	%		8,79	9,5	9,88	12,23	12,56
3.- GDP/người (Theo giá 1994)	Nghìn đồng	2.285	4100	4390	4712	5220	5780
-Tốc độ tăng trưởng	%		79,43	7,07	7,33	17,14	10,72
-Quy USD (giá thực tế năm tính toán)	USD	203	385,6	385,6	488	530	581

Nguồn: Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng

Tuy nhiên, nếu so sánh một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội với các thành phố lớn thì quy mô của thành phố Đà Nẵng còn hạn chế - như Bảng 02

Bảng 2 SO SÁNH VỚI CÁC THÀNH PHỐ VỀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU (NĂM 2000)

Chỉ tiêu	ĐVT	Cả nước	TP Đà Nẵng	TP Hà Nội	TP Hải Phòng	TP Hồ Chí Minh
1. Dân số trung bình	Ng.ng	77685,5	716,3	2734,1	1701,2	5169,4
2. GDP (giá 1994)	Tỉ đồng	273582	3390,2	19958,6	8008,9	52860,4
3. Giá trị SXCN	Tỉ đồng	195320	3367,8	17191,8	8631,1	57216,8
4. Tốc độ tăng GDP	%	6,7	9,88	9,14	9,1	9,0
5. GDP/người	Ngđồng	3,52	4,71	7,3	4,71	10,23

Nguồn: Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng

2.2/ Cơ cấu kinh tế.

2.2.1/ Cơ cấu kinh tế ngành:

Cơ cấu kinh tế thành phố theo GDP thời kỳ 1997 - 2002 có sự chuyển dịch đáng kể theo hướng giảm tỷ trọng ngành thủy sản-nông lâm, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế chung của cả nước như Bảng 3.

Bảng 3 CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Thời kỳ 1997 - 2002

ĐVT: %

Ngành	Năm					
	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Công nghiệp-Xây dựng	35,83	37,84	39,42	39,76	41,65	43,19
Thương mại-Dịch vụ	54,43	52,91	51,86	52,09	50,62	49,65
Thủy sản -Nông lâm	9,74	9,25	8,72	8,15	7,73	7,16

Nguồn: Niên giám thống kê TPĐN từ năm 1997 đến 2002

- Ngành Công nghiệp - Xây dựng.

Qua số liệu cho thấy cơ cấu tỷ trọng ngành công nghiệp- xây dựng trong GDP thành phố từ 35,83% năm 1997 lên 43,19% năm 2002. Thời kỳ này phần đầu chuyển đổi cơ cấu, hướng vào ngành công nghiệp để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa thành phố Đà Nẵng thành một thành phố công

nghiệp với sản phẩm có chất lượng cao, đặc biệt chú trọng công nghiệp nhẹ, đáp ứng được yêu cầu sản xuất cạnh tranh trong nước và xuất khẩu.

Một số sản phẩm công nghiệp mới có chất lượng cao đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng và cạnh tranh trên thị trường như: Dệt, da, may, nhựa, xi măng và vật liệu xây dựng khác; chế biến gỗ, thực phẩm. Các sản phẩm này chiếm 78,2% giá trị sản xuất, từ 85-90% giá trị sản xuất của ngành công nghiệp và đã có thị trường xuất khẩu, đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu của thành phố những năm gần đây.

- Ngành Thương mại - Dịch vụ.

Nhịp độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 1997 - 2002 đạt 15,7% và chiếm tỷ trọng khá cao trong GDP (bình quân trên 50%). Trong giai đoạn 1997 - 1999 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ của các nước trong khu vực nên ngành dịch vụ có chiều hướng giảm nhưng không đáng kể, đây là ngành tăng trưởng đều và ổn định, sự dịch chuyển theo cơ cấu mang tính quy luật của các thành phố trọng điểm.

Hoạt động của thương nghiệp từng bước được củng cố, cơ bản đáp ứng được một số yêu cầu của xã hội, chính sách thuế ngày càng ổn định, hoạt động du lịch được đẩy mạnh, cùng với hệ thống cơ sở hạ tầng được nâng cấp và mở rộng làm cho các hoạt động dịch vụ phát triển nhanh. Tình hình hoạt động thương mại-dịch vụ trên địa bàn thành phố nhìn chung ổn định về giá cả và đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Tuy nhiên, thời gian qua còn nhiều mặt hàng nằm ngoài tầm kiểm soát do hàng hóa nhập lậu, trốn thuế.

- Ngành Thủy sản- Nông lâm.

Chuyển dịch theo quy luật phát triển của thành phố công nghiệp, tỷ trọng trong cơ cấu GDP giảm từ 9,74% năm 1997 xuống còn 7,16% năm 2002.

2.2.2/ Cơ cấu theo thành phần kinh tế.

Giai đoạn chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có đóng góp vào GDP, năm 1997 chiếm 8,8% GDP đến năm 2002 tăng lên 13,1%. Kinh tế tập thể và tư nhân luôn chiếm tỷ trọng lớn bình quân cả giai đoạn (1997 - 2002) chiếm khoảng 56% GDP. Do hạn chế về vốn, thiết bị công nghệ chậm được đổi mới, chưa có sản phẩm chủ lực đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và khu vực; mặt khác sự khủng hoảng tài chính của khu vực làm cho các doanh nghiệp Nhà nước gặp nhiều khó khăn, tỷ trọng cơ cấu trong GDP qua các năm không cao, từ 30,6% năm 1997 lên 31,5% năm 2002 (như Bảng 04).

Bảng 4**CƠ CẤU THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ
Thời kỳ 1997 - 2002**

ĐVT: %

Thành phần kinh tế	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Kinh tế nhà nước	30,6	31,8	31,5	31,6	31,2	31,5
Kinh tế tập thể, tư nhân	60,6	56,7	54,7	54,7	55,3	55,4
Kinh tế có vốn đầu tư NN	8,8	11,5	13,8	13,7	13,5	13,1

Nguồn: Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng

II/ THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 1997 - 2002.

Trong những năm từ 1997 đến 2002, thành phố đã phát huy khá tốt tiềm năng nội lực của địa phương, kết hợp với nguồn lực bên ngoài để nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội ở mức tương đối cao; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng (tăng tỷ trọng ngành công nghiệp- xây dựng, thương mại - dịch vụ và giảm tỷ trọng ngành thủy sản- nông lâm); các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được chú trọng phát triển,... Tổng vốn huy động qua các kênh trong thời kỳ 1997 - 2002 đạt xấp xỉ 45.000 tỷ đồng, bình quân 7.500 tỷ đồng/năm.

1/ Tình hình huy động vốn đầu tư phát triển qua kênh ngân sách.

Thành phố Đà Nẵng hoạt động theo cơ chế là đơn vị hành chính trực thuộc trung ương cũng từ năm 1997 (năm Luật NSNN có hiệu lực thi hành), ban đầu việc cân đối ngân sách thành phố gặp rất nhiều khó khăn do nguồn thu ngân sách còn hạn chế so với nhu cầu chi của một đô thị lớn, đặc biệt là phải đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật vừa lạc hậu vừa đang xuống cấp.

Trước tình hình đó, phải huy động mọi nguồn lực để tập trung vốn cho đầu tư, bởi vì vốn đầu tư phát triển là một trong những những yếu tố vật chất rất quan trọng, trực tiếp quyết định sự tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo và quan trọng hơn hết là điều kiện để đổi mới kỹ thuật công nghệ nhằm tăng sức cạnh tranh... Vấn đề đặt ra là huy động nguồn vốn ở đâu và bằng cách nào trong điều kiện ngân sách luôn mất cân đối, lợi nhuận và khấu hao của doanh nghiệp còn quá nhỏ? Thành phố Đà Nẵng đã chọn hướng đi là phát huy tối đa nội lực từ quỹ đất, tức là dùng quỹ đất để đầu tư lại cho hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và huy động sức dân bằng phương thức "Nhà nước và nhân dân cùng làm".

1.1/ Thu ngân sách thành phố.

Có thể nghiên cứu sơ bộ tình hình thu ngân sách của thành phố ở Bảng số 5. Tổng thu NSNN trên địa bàn thành phố thực hiện từ năm 1997 đến năm 2002

là 10.130 tỷ đồng; trong đó, thu từ phát sinh kinh tế chiếm 56,3% tổng thu NSNN, tốc độ tăng thu bình quân mỗi năm 15,8%. Quy mô thu ngân sách ngày càng tăng, thu ngân sách năm 2002 bằng 2 lần so với năm 1997.

Bảng 5 THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ
Thời kỳ 1997 - 2002

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	1997	1998	1999	2000	2001	2002	Tổng cộng
GDP	3.209	3.725	4.274	4.950	5.702	6.652	28.512
I/ Tổng thu NSNN	1.225	1.434	1.569	1.468	1.982	2.451	10.130
So với GDP (%)	38,2	38,5	36,7	29,6	34,7	36,8	35,5
Tốc độ tăng trưởng(%)		16	15	16	15	17	15,8
1. Thuế XNK	450	664	805	624	876	1.005	4.424
So với GDP	14	17,8	18,8	12,6	15,4	15,1	15,5
2. Thu nội địa	776	770	764	844	1.106	1.446	5.706
So với GDP	24,2	20,6	17,9	17	19,4	21,7	20
3. Thu từ thuế, phí	997	1.269	1.384	1.244	1.536	1.720	8.150
So với GDP (%)	31	34	32,4	25,1	26,9	25,8	28,5
4. Thu ngoài thuế	228	165	185	224	446	721	1.969
Trong đó thu từ quỹ đất	45	41	60	50	199	462	857
II/ Tổng thu ngân sách thành phố được hưởng.	444	439	508	670	1.070	1.377	4.507
So với GDP (%)	13,9	11,8	11,9	13,5	18,8	20,7	15,8
Tốc độ tăng trưởng(%)		-1,13	15,72	31,89	59,7	28,69	26,97
III/ Thu bổ sung từ NSTW	33	88	261	236	305	348	1.271

Nguồn: Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng

Từ bảng số liệu trên cho chúng ta thấy:

- Mức huy động từ GDP vào ngân sách ở mức khá cao, bình quân mỗi năm xấp xỉ 36% với tốc độ tăng trưởng xấp xỉ 16%/năm; trong đó huy động từ thuế và phí là 28,5%/năm. Số thu ngân sách thành phố (phần ngân sách địa phương được hưởng) chiếm 15,8% GDP, với tốc độ tăng trưởng bình quân gần 27%/năm.

- Số thu từ thuế và phí chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu NSNN (80,5%), tốc độ tăng thu bình quân mỗi năm là 12,3%. Tuy nhiên, số thu thuế xuất nhập khẩu chiếm gần 55% tổng số thu thuế và phí, mà nguồn thu này điều tiết 100% NSTW.

- Các khoản thu ngoài thuế, chủ yếu là thu từ quỹ đất và quỹ nhà công sản chiếm tỷ trọng xấp xỉ 10% trong tổng thu NSNN, đây là nguồn thu khá quan

trọng của ngân sách thành phố, vì đây là nguồn thu được đầu tư toàn bộ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng.

1.2/ Chi đầu tư phát triển từ ngân sách thành phố (Bảng 6).

Chi ngân sách thành phố Đà Nẵng thời kỳ 1997 – 2002 khoảng 5.509 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển xấp xỉ 2.800 tỷ đồng, chiếm 51% tổng chi ngân sách của địa phương, tốc độ tăng chi đầu tư phát triển bình quân mỗi năm xấp xỉ 46%.

Qui mô chi đầu tư phát triển tăng khá nhanh qua các năm, năm 2002 gấp 5,7 lần so với năm 1997 (gấp 2,2 lần so với thời kỳ 1991-1996)

**Bảng 6 CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
Thời kỳ 1997 - 2002**

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	1997	1998	1999	2000	2001	2002	Tổng cộng
Tổng chi NSDP	451	455	679	905	1.344	1.675	5.509
So với GDP(%)	14	12,2	15,9	18,3	23,6	25,2	19,3
Trong đó: chi ĐTPT	173	187	339	376	715	987	2.777
- Chi từ nguồn NS tập trung	88	70	40	63	154	188	603
- Chi từ nguồn để lại theo NQ Quốc hội	85	59	67	73	206	531	1.021
+ Tiền sử dụng đất	65	48	35	59	176	487	870
+ Tiền quỹ nhà	3	4	13	3	15	21	59
+ Nguồn XSKT	17	16	16	10	14	23	96
- Chi từ các nguồn vốn khác (1)		58	232	240	355	268	1.153

Nguồn: Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng

Ghi chú: (1) gồm nguồn phụ thu, thưởng vượt thu, NSTW bổ sung có mục tiêu...

2/Tình hình huy động vốn đầu tư phát triển trong doanh nghiệp.

2.1/ Khái quát tình hình doanh nghiệp.

Tính đến cuối năm 2002, trên địa bàn thành phố có 97 DNNN, trong đó 56 doanh nghiệp thuộc trung ương quản lý với nguồn vốn kinh doanh là 2.763 tỷ đồng, bình quân mỗi doanh nghiệp 49,3 tỷ đồng; 41 doanh nghiệp thuộc thành phố quản lý với nguồn vốn kinh doanh là 595 tỷ đồng, bình quân mỗi doanh nghiệp 14,5 tỷ đồng (chưa kể vốn vay).

Từ khi thực hiện Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp dân doanh tăng nhanh cả về quy mô và số lượng. Đến cuối năm 2002, trên địa bàn thành phố có 1.583

doanh nghiệp dân doanh kê khai nộp thuế với số tổng vốn chủ sở hữu là 1.061 tỷ đồng, với mức vốn bình quân mỗi doanh nghiệp là 0,67 tỷ đồng. .

2.2/ Nguồn vốn huy động để đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước.

Ngoài nguồn vốn kinh doanh được cấp từ NSNN và nguồn vốn tự bổ sung, DNNN còn huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau để phục vụ cho hoạt động kinh doanh và đầu tư phát triển. Chủ yếu từ các nguồn sau:

- Nguồn vốn khấu hao cơ bản.

Từ năm 1995 đến nay, Nhà nước để lại 100% vốn khấu hao cơ bản cho DNNN tái đầu tư. Mức trích được xác định trong một khung giới hạn đối với từng loại TSCĐ để các doanh nghiệp linh hoạt trong việc xác định tỷ lệ trích. Năm 2002, mức trích KHCB của DNNN địa phương đạt khoảng 52 tỷ đồng, bình quân mỗi doanh nghiệp trích khoảng 1,2 tỷ đồng/năm.

- Nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định hiện hành khi DNNN làm ăn có hiệu quả, lợi nhuận sau khi thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ các khoản phí như tiền phạt, bù lỗ,... thì được trích tối thiểu 50% vào Quỹ đầu tư phát triển. Trên thực tế, số DNNN làm ăn có lãi để được trích Quỹ đầu tư phát triển không nhiều. Đến cuối năm 2002, tổng nguồn vốn này đã trích được 92 tỷ đồng.

- Nguồn thu trên vốn.

Từ năm 2002, Nhà nước đã có chủ trương để lại toàn bộ tiền thu trên vốn cho các DNNN tái đầu tư. Tuy nhiên, hầu hết các DNNN thành phố kinh doanh không có hiệu quả, lợi nhuận thấp và được trích vào 2 quỹ khen thưởng phúc lợi đảm bảo 2 tháng lương thực tế trước khi trích khoản tiền thu trên vốn bổ sung vào vốn đầu tư phát triển nên chỉ có số ít doanh nghiệp đạt được mục tiêu này,... Tổng số nguồn vốn này trong năm 2002 các DNNN thành phố đã trích được khoảng 1,5 tỷ đồng.

- Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Tổng nguồn vay ngân hàng của các DNNN chiếm tỷ lệ bình quân khoảng 50% tổng vốn kinh doanh. Tình trạng phổ biến hiện nay là các doanh nghiệp vay vốn ngắn hạn để đầu tư dài hạn hoặc các dự án đầu tư thường không tính toán trước được các khoản chi phí phát sinh và đặc biệt là khâu dự đoán thị trường bị sai lệch nên quá trình đầu tư không phát huy được hiệu quả, không trả được nợ vay và lãi đúng hạn. Nhiều trường hợp công trình đầu tư kéo dài do thủ tục vay vốn của các Ngân hàng còn nhiều bất cập, công suất thiết kế không được sử dụng hết, giá thành cao nên nhìn chung hiệu quả đầu tư còn thấp

- Vay của cán bộ công nhân viên.

Hiện tại có khoảng 08 doanh nghiệp vay vốn của cán bộ công nhân viên với tổng số vốn huy động được là 10 tỷ đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, nguồn vay này thường chỉ đáp ứng cho các nhu cầu ngắn hạn. Mặt khác, hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp thấp nên làm cho cán bộ công nhân viên có tâm lý e ngại khi cho doanh nghiệp vay vốn

Theo báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đến cuối năm 2002, nguồn vốn kinh doanh của các DNNN trên địa bàn là 3.357,58 tỷ đồng; Quỹ đầu tư phát triển là 92 tỷ đồng; nguồn vốn KHCB 52 tỷ đồng; thu trên vốn 1,5 tỷ đồng; vay của cán bộ công nhân viên doanh nghiệp 10 tỷ đồng.

2.3/ Huy động vốn thông qua chuyển đổi hình thức sở hữu.

- Huy động vốn từ cổ phần hoá DNNN.

Đến hết năm 2002, thành phố Đà Nẵng thực hiện cổ phần hoá được 11 DNNN, bước đầu đã có hiệu quả đáng kể. Hiện nay chỉ có 01 doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán, đó là Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng với mức vốn điều lệ là 15,8 tỷ đồng. Tổng số vốn điều lệ của 11 công ty cổ phần đến cuối năm 2002 khoảng 50 tỷ đồng, trong đó, vốn của các cổ đông không phải là cổ đông Nhà nước xấp xỉ 31 tỷ đồng, chiếm 62 % vốn điều lệ. (Phụ lục số 01)

- Việc thực hiện giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê DNNN.

Đến cuối năm 2002 thành phố đã giao cho người lao động quản lý được 02 DNNN với tổng số vốn là 0,66 tỷ đồng. Vì vậy, khả năng huy động từ hình thức này còn hạn chế.

2.4/ Nguồn vốn huy động từ việc thành lập doanh nghiệp dân doanh.

Đến cuối năm 2002, số lượng doanh nghiệp dân doanh trên địa bàn thành phố là 1.583 doanh nghiệp với số tổng vốn chủ sở hữu là 1.061 tỷ đồng.

- Xét về cơ cấu ngành nghề, số lượng các doanh nghiệp dân doanh chủ yếu là thương mại - dịch vụ (chiếm gần 70% tổng số doanh nghiệp), ngành sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng 13,2%, ngành xây dựng là 8,28%, ngành vận tải là 2,21%,...

- Tính đến cuối tháng 6/2003 các doanh nghiệp dân doanh trên địa bàn thành phố đã vay khoảng 2.500 tỷ đồng. Ngoài ra, các doanh nghiệp dân doanh còn vay 97 tỷ đồng bằng hình thức thuê tài chính, một hình thức hỗ trợ vốn rất phù hợp với thành phần kinh tế tư nhân.

Tình hình huy động vốn của các doanh nghiệp dân doanh được thể hiện trên Bảng 7.

Bảng 7 VỐN ĐẦU TƯ QUA DNDD TRÊN ĐỊA BÀN TP ĐÀ NẴNG
Thời kỳ 1997 - 2002

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm						Bình quân
	1997	1998	1999	2000	2001	2002	
Nguồn vốn Chủ sở hữu	0	133,4	267,1	416,3	625,5	1.061	417,21
Thuê tài chính	0				50	97	24,5
Tổng cộng		133,4	267,1	416,3	675,5	1.158	441,71

Nguồn: Chi cục Tài chính - Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng.

Tính đến cuối năm 2002, nguồn vốn kinh doanh của các doanh nghiệp dân doanh là 3.513,08 tỷ đồng, vốn điều lệ của các công ty cổ phần hóa từ các doanh nghiệp dân doanh là 50,242 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp dân doanh là 1.061 tỷ đồng (chưa tính nguồn thuê tài chính 97 tỷ đồng).

3/ Tình hình huy động vốn đầu tư phát triển trong dân cư.

Hầu hết các lĩnh vực quan trọng đều có sự tham gia đầu tư của vốn huy động trong dân cư thông qua các hình thức tín dụng ngân hàng, Quỹ hỗ trợ phát triển và vốn huy động từ các công ty cổ phần, góp phần phát huy lợi thế kinh tế địa phương, trước hết là trong các lĩnh vực: xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp nuôi trồng chế biến thủy sản xuất khẩu, kinh doanh vật tư nông nghiệp, cơ kim khí, dịch vụ du lịch, thực hiện chương trình cho vay vốn đầu tư đánh bắt xa bờ.

3.1/ Tình hình huy động vốn thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại.

Trong những năm qua các ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố đã thực hiện tốt công tác huy động vốn với nhiều hình thức, góp phần quan trọng để hỗ trợ vốn cho đầu tư phát triển của thành phố (như Bảng 8).

Kết quả huy động vốn của hệ thống các ngân hàng thương mại trong giai đoạn 1997 - 2002 cho thấy số vốn huy động được từ các thành phần kinh tế tăng dần lên qua các năm với tốc độ tăng bình quân là 32,5%. Trong đó tiền gửi dân cư chiếm 32% trên tổng vốn huy động (chưa tính các loại tiền gửi bằng kỳ phiếu, trái phiếu).

Bảng 8 VỐN HUY ĐỘNG CỦA CÁC CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Thời kỳ 1997 - 2002

ĐVT: Tỷ đồng.

Chỉ tiêu	Năm 1997	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Tổng cộng
Tổng số vốn huy động	1.533	1.956	2.390	3.078	4.251	6.200	19.408
- Tiền gửi từ dân cư	422	649	176	1.319	1.737	1.913	6.216
-Tiền gửi tổ chức kinh tế	751	856	1.026	1.115	1.749	1.031	6.528
-Tiền gửi kỳ phiếu, trái phiếu	240	369	1.119	521	765	2.185	5.199
- Tiền gửi khác	120	82	69	123		1.071	1.465
Tốc độ tăng trưởng (%)		27,6	22,2	28,8	38,1	45,9	32,5

Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước.

3.2/ Huy động theo phương thức "Nhà nước và nhân dân cùng làm"

Để nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng của thành phố thì ngân sách không thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn đầu tư, thành phố đã thực hiện chủ trương "Nhà nước và nhân dân cùng làm" nhằm huy động sự đóng góp của nhân dân để cùng với Nhà nước thực hiện các dự án đầu tư, các công trình giao thông nội thị, bê tông hoá giao thông nông thôn và một số công trình phục vụ dân sinh khác, . . . Tuỳ theo quy mô các dự án, công trình và theo các vùng dân cư khác nhau, nhân dân đóng góp một tỷ lệ vốn nhất định, hoặc bằng một phần diện tích đất ở, các vật kiến trúc trên đất của mình. . . .

Tính từ năm 1997 đến hết năm 2002, tổng số vốn dân đóng góp là 342 tỷ đồng để xây dựng khoảng 100 km đường giao thông nông thôn, 80 km đường giao thông nội thị và nhiều công trình khác đã hoàn thành đưa vào sử dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân đi lại phục vụ tốt cho sản xuất, phát triển kinh tế và cải thiện đời sống (Bảng 9).

Bảng 9 CƠ CẤU VỐN HUY ĐỘNG TỪ DÂN CƯ
Thời kỳ 1997 - 2002

ĐVT: Tỷ đồng.

Chỉ tiêu	Năm 1997	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Tổng cộng
Tổng vốn huy động	551	741	348	1.443	1.801	2.349	7233
1 Tiết kiệm của dân cư qua kênh Ngân hàng	422	649	176	1.319	1.737	1.913	6.216
2 Huy động qua phát hành công trái			53				53
3 Huy động qua phát hành trái phiếu	129	92	119	124	64	94	622
4 Huy động Nhà nước và nhân dân cùng làm							342

Nguồn: Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng, Chi nhánh ngân hàng Nhà nước

3.3/ Vốn huy động qua phát hành công trái và trái phiếu Chính phủ.

Trong thời kỳ 1997 – 2002 đã huy động 675 tỷ đồng, trong đó qua phát hành trái phiếu là 622 tỷ đồng như được thể hiện ở Bảng 10. Việc huy động vốn bằng hình thức này chủ yếu thực hiện theo chỉ đạo của trung ương để phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của đất nước.

Bảng 10 HUY ĐỘNG VỐN QUA PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU NHÀ NƯỚC
Thời kỳ 1997 – 2002

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 1997	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Tổng cộng
- Vốn huy động qua phát hành công trái			53				53
- Vốn huy động qua phát hành trái phiếu	129	92	119	124	64	94	622
Tổng cộng	129	92	119	124	64	94	675

Nguồn: Kho bạc Nhà nước TPĐN.

3.4/ Tình hình huy động vốn trong dân cư thông qua hoạt động xổ số kiến thiết.

Hoạt động xổ số kiến thiết là một biện pháp thu tài chính tích cực nhất, nhằm huy động khoản tiền nhàn rỗi trong nhân dân để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, là một hình thức vui chơi lành mạnh vừa ích nước vừa lợi nhà. Từ năm 1997 đến năm 2002 tổng doanh thu hoạt động xổ số kiến thiết là 560,58 tỷ đồng đã đóng góp cho NSNN là 133,62 tỷ đồng; riêng năm 2003 doanh thu 128,1 tỷ đồng, nộp NSNN thành phố số tiền 32,72 tỷ đồng (Phụ lục số 02).

4/ Tình hình huy động vốn đầu tư phát triển từ các nguồn khác.

4.1/Vốn huy động qua Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Đà Nẵng.

Trong các năm 1997 – 2002 tổng số vốn được phân bổ từ Quỹ hỗ trợ phát triển để đầu tư cho các dự án trên địa bàn thành phố là 801 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 85,2%.

Ngoài nguồn vốn do trung ương chuyển về Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Đà Nẵng còn huy động vốn hợp pháp khác của các tổ chức và cá nhân; vốn khấu hao cơ bản, vốn bảo hành công trình, vốn chờ quyết toán, vốn chờ sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn để cho các dự án đầu tư phát triển của thành phố vay.

Theo số liệu của Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển TPĐN nguồn vốn được phân bổ qua các năm như Bảng 11.

Bảng 11 TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VỐN CỦA QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
Thời kỳ 1997 – 2002

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm							Tốc độ tăng bình quân
	1997	1998	1999	2000	2001	2002	Cộng	
Vốn phân bổ	38	38	170	107	261	187	801	
Tốc độ tăng (%)		0	347,4	-37,1	143,9	-28,5		85,2

Nguồn: Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển thành phố Đà Nẵng

4.2/ Nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Kho bạc Nhà nước.

Từ 1997 – 2002, thành phố đã tạm ứng từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của KBNN xấp xỉ 1.000 tỷ đồng. (Riêng năm 2003 thành phố tạm ứng từ KBNN 400 tỷ đồng) nhằm giải quyết vốn kịp thời cho một số công trình trọng điểm của thành phố như số liệu tại Bảng 12.

Bảng 12 TÌNH HÌNH TẠM ỨNG VỐN KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Thời kỳ 1997 – 2002

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm							Tốc độ tăng bình quân
	1997	1998	1999	2000	2001	2002	Cộng	
Vốn phân bổ	38	93	100	150	300	300	981	
Tốc độ tăng (%)		145	8	50	100	0		60,6

Nguồn: Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng

III/ TỔNG VỐN HUY ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 1997 - 2002.

1/ Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn.

Để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội của thành phố, ngoài việc tập trung nguồn thu và tiết kiệm chi ngân sách để tăng chi đầu tư-phát triển, thành phố Đà Nẵng đã sử dụng một số công cụ tài chính nhằm huy động có hiệu quả từ nhiều nguồn vốn khác nhau từ các thành phần kinh tế trong nước để đầu tư phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chỉnh trang đô thị trong thời gian qua.

Bằng các kênh huy động vốn như trên, từ năm 1997 – 2002, tổng nguồn vốn trên địa bàn thành phố đã huy động được khoảng 45.000 tỷ đồng, bình quân mỗi năm xấp xỉ đạt 7.500 tỷ đồng, trong đó huy động qua ngân hàng thương mại chiếm 29,45%, vốn từ doanh nghiệp chiếm 38,5%, vốn ngân sách Nhà nước chiếm xấp xỉ 12%, vốn từ dân cư chiếm 16% (như Bảng 13).

Xét tổng thể thì nguồn vốn huy động tăng trưởng hàng năm; nếu năm 1997 huy động được 3.500 tỷ đồng thì đến năm 2002 đã huy động tăng gần gấp bốn lần, được gần 14.000 tỷ đồng. Xét về chi tiết thì từng nguồn vốn được huy động cũng tăng trưởng tỷ lệ thuận với tổng nguồn, điển hình là vốn huy động từ NSNN và doanh nghiệp; các nguồn còn lại thì nguồn huy động qua kênh ngân hàng thương mại chiếm tỷ trọng trong cơ cấu huy động khá lớn (29,5%), nhìn chung cũng có tốc độ tăng trưởng đều đặn trong khoảng liên tục; các nguồn vốn huy động trong dân cư và các nguồn khác chiếm tỷ trọng nhỏ và tăng trưởng không đều. Qua thực trạng này cho thấy nguồn huy động qua kênh NSNN và doanh nghiệp là tương đối ổn định và có tỷ trọng tương đối lớn. Riêng nguồn huy động từ ngân hàng thương mại trong thực tế không được đưa hết vào cho đầu tư mà còn được sử dụng cho mục đích tiêu dùng hoặc do hệ thống ngân hàng điều vốn đi các địa phương khác.

Bảng 13 NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Thời kỳ 1997 – 2002

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm						Bình quân/ năm
	1997	1998	1999	2000	2001	2002	
Vốn NSNN	243	353	527	946	1415	1875	893,17
Tỷ trọng (%)	6,77	7,73	9,32	13	14,16	13,67	11,96
Vốn DN(*)	1.609	2.034,4	2.295,1	2.867,3	3.699,5	4.721,32	2.871,1
- DNNN	1.609	1.894,08	2.019,25	2.419,72	2.981,25	3.513,08	2.406,06
- CPH từ DNNN	/	6,92	8,75	31,28	42,75	50,24	23,32
- DNDD	/	133,4	267,1	416,3	675,5	1.158	441,72
Tỷ trọng (%)	44,82	44,55	40,59	39,43	37,03	34,41	38,46
Vốn dân cư	551	741	348	1.443	1.801	2.349	1.205,5
- Tiết kiệm gửi NHTM	422	649	176	1.319	1.737	1.913	1.036
- NN nhân dân cùng làm						342	57
- Trái phiếu, cổ phiếu	129	92	172	124	64	94	112,5
Tỷ trọng (%)	15,35	16,23	6,15	19,85	18,03	17,12	16,15
Các nguồn khác	76	131	270	257	561	487	297
- CN Quỹ hỗ trợ PT	38	38	170	107	261	187	133,5
- Tạm ứng KBNN	38	93	100	150	300	300	163,5
Tỷ trọng (%)	2,12	2,87	4,78	3,53	5,62	3,55	3,98
NHTM (không kể TG tiết kiệm của dân cư)	1.111	1.307	2.214	1.759	2.514	4.287	2.198,67
-Tiền gửi tổ chức kinh tế	751	856	1.026	1.115	1.749	1.031	1.088
-Tiền gửi kỳ phiếu, t phiếu	240	369	1.119	521	765	2.185	866,5
- TGửi khác	120	82	69	123	0	1.071	244,17
Tỷ trọng (%)	30,94	28,62	39,16	24,19	25,16	31,25	29,45
Tổng cộng	3.590	4.566,4	5.654,1	7.272,3	9.990,5	13.719,32	7.465,44

Ghi chú (): Số liệu 2002 của vốn DN là số lũy kế từ năm 1997 đến 2002.*

2/ Tình hình sử dụng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn.

Trong điều kiện và khả năng cho phép thành phố đã tập trung các nguồn vốn đầu tư phát triển huy động được cho việc phát triển kinh tế địa phương có hiệu quả. Việc sử dụng vốn được thể hiện qua Bảng 14.

**Bảng 14 TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TPĐN
Thời kỳ 1997 – 2002**

ĐVT: Tỷ đồng

Nguồn vốn	1997	1998	1999	2000	2001	2002	Tổng cộng	Bình quân
1- Vốn NSNN	243	353	527	946	1415	1875	5.359	893,17
NS Trung ương	70	166	188	570	700	888	2.582	430,33
NS địa phương	173	187	339	376	715	987	2.777	462,84
Tỷ trọng (%)	32,36	45,03	49,86	60,29	61,26	65,4	57,39	57,39
2- Vốn tín dụng	146	125	174	214	263	334	1.256	209,32
Tỷ trọng (%)	19,44	15,94	16,46	13,64	11,39	11,65	13,45	13,45
3- Vốn tự có DNNN	182	41	52	169	208	263	915	152,5
Tỷ trọng (%)	24,23	5,23	4,92	10,77	9	9,18	9,79	9,79
4- Vốn DN NQD	22	10	14	16	19	25	106	17,67
Tỷ trọng (%)	2,93	1,28	1,32	1,02	0,82	0,87	1,14	1,14
5- Vốn đầu tư cá thể	120	125	100	93	115	146	699	116,5
Tỷ trọng (%)	15,98	15,94	9,46	5,93	4,98	5,09	7,49	7,49
6- Vốn khác	38	130	190	131	290	224	1.003	167,17
- Quỹ hỗ trợ phát triển	38	38	170	107	261	187	801	133,5
- Khác		92	20	24	29	37	202	33,67
Tỷ trọng (%)	5,06	16,58	17,98	8,35	12,55	7,81	10,74	10,74
Tổng số	751	784	1.057	1.569	2.310	2.867	9.338	1.556,33

Nguồn: Niên giám thống kê TPĐN từ năm 1997 đến 2002

Nhìn vào vốn đầu tư trong nước được sử dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng chúng ta dễ dàng nhận thấy vốn đầu tư từ ngân sách chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng vốn đầu tư (bình quân 57,39%), trong đó vốn từ ngân sách địa phương tăng liên tục qua các năm (từ 23,04% năm 1997 lên đến 34,43% năm 2002), bình quân cả giai đoạn từ 1997 đến 2002 chiếm 29,74%; nguồn vốn tín dụng chiếm 13,45%; nguồn vốn khác chiếm 10,74% và nguồn vốn tự có của các DNNN chiếm 9,79%. Có thể nói vốn đầu tư trong nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng chủ yếu xuất phát từ kinh tế quốc dân (gồm vốn đầu tư từ ngân sách, vay tín dụng nhà nước từ các ngân hàng thương mại, Quỹ hỗ trợ phát triển và từ DNNN). Tỷ trọng vốn đầu tư trong nước chiếm hơn 2/3 tổng vốn đầu tư.

Trong khi đó vốn đầu tư từ lĩnh vực tư nhân (gồm doanh nghiệp tư nhân và hộ cá thể) diễn biến trái ngược với đầu tư nhà nước. Vốn đầu tư lĩnh vực này liên tục giảm qua các năm, từ 18,9% năm 1997 xuống xấp xỉ 6% năm 2002. Vốn

đầu tư từ kinh tế tư nhân chủ yếu đầu tư vào nhà, đất, dịch vụ và sản xuất nhỏ, chưa có dự án đầu tư nào có qui mô lớn trên địa bàn thành phố. Bình quân cả giai đoạn từ 1997 đến 2002 khoảng 8,6% tổng vốn đầu tư.

So sánh số liệu Bảng 13 và Bảng 14 cho thấy hình thức và quy mô huy động vốn của thành phố tương đối đa dạng và đem lại hiệu quả, bình quân mỗi năm đạt khoảng 7.500 tỷ đồng nhưng thực tế đưa vào sử dụng đầu tư phát triển kinh tế còn thấp, bình quân mỗi năm đạt khoảng 1.556 tỷ đồng, bằng khoảng 20,8% tổng vốn huy động, trong đó thấp nhất là kênh huy động vốn qua các ngân hàng thương mại đạt xấp xỉ 11%.

IV/ NHỮNG HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN.

1/ Những hạn chế.

- Nền kinh tế đang ở điểm xuất phát thấp nên mặc dù tốc độ tăng trưởng qua các năm cao nhưng qui mô còn nhỏ, từ đó làm ảnh hưởng đến qui mô ngân sách, khả năng thu không đáp ứng đầy đủ nhu cầu chi.

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thấp; tiến độ cổ phần hoá, giao, bán, khoán, cho thuê DNNN còn chậm so với yêu cầu đặt ra; việc trao đổi, mua bán cổ phiếu hầu như chưa được thực hiện; doanh nghiệp ngoài quốc doanh chỉ tăng về số lượng, qui mô vốn còn quá nhỏ, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực thương mại-dịch vụ.

- Nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, các tổ chức tín dụng tuy đạt hiệu quả cao nhưng tỷ lệ vốn đưa vào đầu tư còn hạn chế.

- Các hình thức huy động vốn trong dân cư chưa được phong phú đa dạng, còn mang tính truyền thống là chủ yếu. Công tác phát hành trái công trình, trái phiếu đô thị, trái phiếu doanh nghiệp, các hình thức BOT, BT, BTO... chưa được thành phố áp dụng.

- Việc kêu gọi đầu tư đối với các thành phần kinh tế, nhất là thành phần kinh tế tư nhân chưa đạt hiệu quả cao.

2/ Nguyên nhân.

- Thành phố chưa có ngành kinh tế mũi nhọn để làm động lực để phát triển các ngành kinh tế khác. Việc ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư chưa thật sự thông thoáng, hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư. Các cơ chế hỗ trợ về vốn, đất đai, thuế còn ưu tiên đối với thành phần kinh tế nhà nước nhiều hơn đối với các thành phần kinh tế khác.

- Tình trạng nợ đọng thuế, chiếm dụng nguồn thu ngân sách vẫn còn xảy ra, công tác tiết kiệm và chống lãng phí chưa thực hiện triệt để.

- Tình hình tài chính của DNNN thiếu lành mạnh, phần lớn là hòa vốn và thua lỗ. Chưa có biện pháp phù hợp để đẩy nhanh việc sắp xếp, chuyển đổi hình thức sở hữu các DNNN. Năng lực quản lý tài chính của DNNN còn yếu kém.

- Các doanh nghiệp chưa đầu tư được các dự án mang tính đột phá; chưa có chiến lược nâng cao sản phẩm; công nghệ nói chung và công nghệ xuất khẩu nói riêng chậm được đổi mới, mẫu mã và chủng loại sản phẩm thiếu hấp dẫn.

- Thị trường dịch vụ tài chính là môi trường huy động vốn có hiệu quả nhưng chậm hình thành, thị trường tại thành phố vốn còn sơ khai, nhỏ bé.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2010

I/ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2010.

1/ Định hướng phát triển kinh tế-xã hội thành phố Đà Nẵng.

- Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành đô thị hiện đại, văn minh, có môi trường văn hóa-xã hội lành mạnh, phát triển trong thế ổn định và bền vững, giữ vai trò trung tâm của miền Trung và Tây Nguyên với cơ cấu kinh tế công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, thủy sản nông lâm, trong mối quan hệ với cả nước, khu vực hành lang Đông - Tây và ASEAN.

- Tạo mọi sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tăng tỷ trọng phát triển công nghiệp hướng mạnh vào công nghiệp chế biến, công nghiệp hàng tiêu dùng phục vụ cho xuất khẩu, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp hóa chất, từng bước tăng tỷ trọng dịch vụ và du lịch.

- Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của thành phố, bảo vệ sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân.

- Gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội. Tạo nhiều việc làm cho người lao động, nâng cao trình độ dân trí. Tăng cường đầu tư công cộng cho khu vực nông thôn, miền núi vùng sâu, vùng xa nhằm làm cho mức sống của các tầng lớp dân cư ngày càng nâng cao

- Phát triển sức mạnh tổng hợp của mọi thành phần kinh tế, đa dạng hóa các loại hình sản xuất kinh doanh; phát huy tốt nội lực, tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi thông thoáng, để thu hút vốn và công nghệ mới từ bên ngoài, tăng cường giao lưu kinh tế với các địa phương trong nước và quốc tế.

- Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, tham mưu chính sách, đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp và công nhân kỹ thuật; có chính sách phát triển sử dụng nhân tài. Coi trọng ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ mới. Phát huy truyền thống văn hóa, dũng cảm, cần cù của nhân dân Đà Nẵng và hòa nhập với các thành phố lớn trong nước và quốc tế.

- Phát triển kinh tế - xã hội bền vững gắn kết chặt chẽ với bảo vệ quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

2/ Một số chỉ tiêu chủ yếu.

- GDP tăng 13% thời kỳ 2001 - 2005; tăng 14%/năm thời kỳ 2006 - 2010, cả thời kỳ 2001 - 2010 tăng 13,5% .

- GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 2.000 USD.

- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 21 - 23%/năm giai đoạn 2001-2010, đạt 1.720 triệu USD năm 2010.

- Tốc độ phát triển dân số ở mức dưới 1,2% vào năm 2010. Đến năm 2010 giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng xuống dưới 10%, số hộ được sử dụng nước sạch 100%.

- Hàng năm giải quyết thêm việc làm cho khoảng 2,2 - 2,5 vạn lao động.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH, ngành công nghiệp- xây dựng và thương mại- dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế, đến năm 2010 công nghiệp- xây dựng đạt 46,7%, thương mại- dịch vụ đạt 50,1%, thủy sản- nông lâm đạt 3,2%.

- Huy động vốn đầu tư thời kỳ 2001 - 2010 khoảng 95.762 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn ngoài nước là 45.391 tỷ đồng (47,4%)

+ Vốn trong nước là 50.371 tỷ đồng (52,6%)

- Từ năm 2001 đến 2005 tiếp tục cổ phần hóa và chuyển đổi hình thức sở hữu như giao, bán, khoán, cho thuê, giải thế, phá sản chỉ giữ lại 16 DNNN thuộc các ngành quan trọng .

- Về quản lý tài sản công: Khai thác, quản lý, sử dụng có hiệu quả tài sản công là đất đai, nhà công sản, tài nguyên thiên nhiên.

- Về thu chi ngân sách: Tổng thu ngân sách trên địa bàn có tốc độ tăng bình quân mỗi năm từ 15 - 17%. Chi ngân sách khoảng 8.000 - 10.000 tỷ đồng trong 5 năm (2001 - 2005), dự kiến chi ngân sách thời kỳ 2006 - 2010 tăng 15%/năm.

3/ Nhu cầu vốn đầu tư trong nước giai đoạn 2001 - 2010.

Để thực hiện các chỉ tiêu kinh tế-xã hội giai đoạn 2001 – 2010, đảm bảo GDP tăng bình quân 19,5%/năm và đến năm 2010 đạt GDP bình quân đầu người 2000 USD, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thành phố cần nguồn vốn đầu tư rất lớn là 95.762 tỷ đồng (trong đó vốn trong nước là 50.371 tỷ đồng), bình quân mỗi năm cần 9.500 tỷ đồng. Giai đoạn 2001 - 2005 cần 32.658 tỷ đồng, giai đoạn 2006 - 2010 cần 63.104 tỷ đồng (Bảng 15)

- Thời kỳ 2001 - 2005 phần đầu đạt tỷ lệ tích lũy đầu tư từ GDP thành phố khoảng 21,8%, giai đoạn 2006 - 2010 phần đầu tăng khả năng tích lũy lên khoảng 22,4% và tự đáp ứng 37,7% nhu cầu vốn đầu tư của cả thời kỳ.

Sử dụng vốn đầu tư phải đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội tối ưu nhất; phục vụ tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội thành phố trung và dài hạn, không chỉ đơn thuần về tăng trưởng kinh tế mà phải đảm bảo cả mục tiêu xã hội, bảo vệ môi trường và an ninh quốc gia.

- Mục tiêu chủ yếu của việc huy động, phân bổ và sử dụng vốn đầu tư thời kỳ 2001 - 2010 là:

+ Tập trung nguồn lực để thực hiện thành công Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hình thành các ngành và sản phẩm chủ lực của thành phố, hỗ trợ thúc đẩy các thành phần kinh tế dân doanh phát triển; chuẩn bị các tiền đề để sau năm 2010 cơ cấu kinh tế thành phố trở thành cơ cấu thương mại-dịch vụ công nghiệp- xây dựng và thủy sản-nông lâm (NQ 33-NQ/TW ngày 16/10/2003 của Bộ Chính trị).

+ Chiến lược phân bổ và sử dụng vốn đầu tư phải tập trung phát huy cao độ mọi nguồn lực, phát huy mọi tiềm năng, lợi thế vốn có của thành phố và chú trọng phát triển công nghiệp có công nghệ cao, dịch vụ có chất lượng cao tạo ra lợi thế so sánh mới cho thành phố phát triển nhanh và bền vững trong những năm đầu của thế kỷ 21. Phần đầu xây dựng thành phố Đà Nẵng vươn lên xứng đáng là một trong những trung tâm kinh tế, văn hoá, khoa học - công nghệ của miền Trung và cả nước.

Bảng 15

DỰ BÁO NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2001 - 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thời kỳ 2001 - 2010	Trong đó	
			2001 - 2005	2006 - 2010
Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	95.762	32.658	63.104
Trong đó				
1. Vốn trong nước	Tỷ đồng	50.370,8	17.570	32.800,8
% so tổng vốn	%	52,6	53,8	52
a- Từ ngân sách	Tỷ đồng	15.130	5.209	10.101
% so tổng vốn	%	15,8	15,4	16
b- Từ dân và DN	Tỷ đồng	25.855	8.915,6	16.939,4
% so tổng số	%	27	27,3	26,8
c- Tín dụng	Tỷ đồng	5.554,2	2.024,8	3.529,4
% so tổng số	%	5,8	6,2	5,6
d- Từ bên ngoài	Tỷ đồng	3.830,5	1.600,6	2.229,9
% so tổng số	%	4	4,9	3,5
2. Vốn ngoài nước	Tỷ đồng	45.391	15.088	30.303
% so tổng vốn đầu tư	%	47,4	46,2	48
a- Vốn ODA	Tỷ đồng	15.800,7	5.257,9	10.542,8
% so tổng vốn đầu tư	%	16,5	16,1	16,7
b- Vốn FDI	Tỷ đồng	29.590,3	9.830,1	19.760,2
% so tổng đầu tư	%	30,9	30,1	31,3

Nguồn: Quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội TP Đà Nẵng giai đoạn 2001-2010

Từ dự báo nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2001 – 2010, có thể dự báo phân bổ vốn đầu tư cho các ngành kinh tế thời kỳ 2001 – 2010, như Bảng 16.

Bảng 16

DỰ BÁO PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CHO CÁC NGÀNH KINH TẾ
Thời kỳ 2001 – 2010

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư 2001 - 2005	Vốn đầu tư 2006 - 2010	DVT: Tỷ đồng	
			Thời kỳ 2001 - 2010	
			Vốn	Tỷ lệ
Tổng vốn đầu tư:	32.658	63.104	95.762	100,0
1. Công nghiệp- Xây dựng	14.304	27.765	42.069	44,0
2. Thương mại -Dịch vụ	17.112	33.634	50.746	53,3
3. Thủy sản -Nông lâm	1.242	1.705	2.947	2,7

Nguồn: Quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội TP Đà Nẵng giai đoạn 2001-2010

II/ NHỮNG GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2010.

1/ Các giải pháp về cơ chế chính sách.

1.1/ Cơ chế, chính sách chung.

- Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi trong việc giải quyết cấp phép cho các nhà đầu tư. Ngoài việc miễn mọi chi phí liên quan đến công tác giải quyết thủ tục đầu tư, nhà đầu tư không cần thiết trực tiếp tại cơ quan nơi đăng ký làm thủ tục đầu tư, mà có thể thông qua các phương tiện thông tin liên lạc để làm thủ tục đăng ký. Cơ quan làm thủ tục đăng ký đầu tư cần nghiên cứu để rút ngắn thời gian làm thủ tục đầu tư hơn nữa.

- Có cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế vay vốn ngân hàng thương mại để đầu tư đổi mới công nghệ thông qua hình thức cấp bù lãi suất sau đầu tư.

- Thực hiện việc thu thập những thông tin cần thiết về giá cả, dung lượng thị trường, đối thủ cạnh tranh ...và có trách nhiệm cung cấp cho các nhà đầu tư lập các dự báo và xây dựng được các dự án đầu tư có tính khả thi.

- Thực hiện thí điểm bán nhà gắn với quyền sử dụng đất đối với người nước ngoài có tham gia đầu tư hoặc thường trú lâu dài tại Việt Nam.

- Hiện nay thành phố tính tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài để hoạt động kinh doanh - dịch vụ bằng 1,4 lần giá thuê đất dự án hoạt động sản xuất (QĐ số 25/2003/QĐ-UB ngày 03/3/2003 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng); đề khuyến khích đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong những năm đến, đề nghị thành phố xác định giá thuê đất thống nhất cho cả dự án hoạt động sản xuất hoặc hoạt động kinh doanh-dịch vụ.

Trên cơ sở Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Nghị định số 51/1999/NĐ-CP của Chính phủ, UBND thành phố đã ban hành một số cơ chế, chính sách về khuyến khích đầu tư trong nước tại các Quyết định số 134/2000/QĐ-UB ngày 12/12/2000, QĐ số 136/2000/QĐ-UB ngày 14/12/2000 và QĐ số 115/2001/QĐ-UB ngày 19/7/2001. Ngoài các cơ chế, chính sách hiện hành, thành phố cần xem xét, bổ sung thêm một số cơ chế, chính sách mới trên lĩnh vực thu hút vốn đầu tư trong nước như sau:

- Nhằm tạo điều kiện cho các DN do thành phố quản lý (hoạt động xuất khẩu trực tiếp hoặc ủy thác) có thể phát triển sản phẩm mới, đẩy mạnh hoạt động phát triển thị trường, xúc tiến thương mại (tổ chức hội chợ, triển lãm, thành lập Trung tâm xúc tiến thương mại hoặc văn phòng đại diện ở nước ngoài, chi phí thu thập thông tin về khách hàng, thị trường và hàng hóa xuất khẩu, thuê

tư vấn kinh tế thương mại), đề nghị nâng mức hỗ trợ từ 50% chi phí thực tế như quy định hiện nay lên mức 70%.

- Đề nghị giảm 30% giá tiền thuê đất so với quy định của thành phố Đà Nẵng hiện nay.

- Những DNNN do thành phố quản lý có số thuế TNDN thực nộp vào ngân sách năm sau cao hơn năm trước thì được để lại 50% số thực nộp cao hơn (không tính thuế TNDN) bổ sung quỹ đầu tư phát triển hoặc bổ sung nguồn vốn kinh doanh

- Được giảm 50% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại danh mục A

- Được giảm 75% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư được thực hiện tại danh mục B .

- Được miễn tiền sử dụng đất trong các trường hợp dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại danh mục A thực hiện tại địa bàn quy định là danh mục B

- Nhà đầu tư góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ được miễn thuế thu nhập có được từ phần vốn góp này.

1.2/ Mở rộng quy mô hoạt động Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp thành phố.

Căn cứ vào Quyết định số 95/2000/QĐ-BTC ngày 9 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính và kết luận của Thường vụ Thành ủy, UBND thành phố đã có Quyết định số 119/2000/QĐ-UB ngày 05/11/2000 về việc lập, sử dụng và quản lý Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp thành phố Đà Nẵng. Ngoài các nội dung chi đã quy định, để khuyến khích sản xuất và đầu tư của các thành phần kinh tế Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp cần phải mở rộng thêm nội dung sử dụng theo hướng:

- Bố trí một phần vốn từ Quỹ để hỗ trợ cho các DN thuộc các thành phần kinh tế thành phố nhằm đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển DN theo phương án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền tham gia phê duyệt. Mức hỗ trợ sẽ tùy thuộc vào khả năng cân đối của Quỹ.

- Sử dụng vốn từ Quỹ để đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu tại các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm mũi nhọn, những sản phẩm có ưu thế cạnh tranh.

- Thành phố cần sớm nghiên cứu hình thành Trung tâm thông tin, tuyên truyền, tư vấn về kinh tế, tài chính, kế toán để hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng các phương án đầu tư, phương án sản xuất - kinh doanh, tiếp cận những thông

tin kinh tế - tài chính cần thiết, cải tiến công tác tổ chức quản lý nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực doanh nghiệp và nâng cao khả năng cạnh tranh.

- Hỗ trợ một phần chi phí cho các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu.

2/ Nhóm giải pháp tăng qui mô thu ngân sách Nhà nước.

Theo cơ chế mới, giai đoạn 2004 - 2006 thành phố được hưởng 95% các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương. Tuy nhiên, quy mô nguồn thu ngân sách còn nhỏ, nên để đảm bảo nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách cho những năm tiếp theo thành phố cần phải tiếp tục khai thác có hiệu quả từ tiềm năng, lợi thế của mình bằng nhiều hình thức và bước đi phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, trong đó tập trung vào những giải pháp chủ yếu như sau:

2.1/ Tập trung đầu tư phát triển kinh tế để tăng thu ngân sách.

Kinh tế có phát triển ở mức cao và bền vững thì qui mô thu NSNN mới tăng trưởng và ổn định. Trong những năm qua thành phố đã tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng tạo điều kiện cho phát triển kinh tế nhưng như thế là chưa đủ mà cần phải tạo môi trường để phát triển các ngành khác như dịch vụ, xuất khẩu, công nghiệp, cần tiếp tục xây dựng hệ thống “phần mềm” đó là các cơ chế, chính sách ưu đãi thu hút đầu tư, mở đường cho các thành phần kinh tế phát triển, nhất là thu hút cho được các nhà kinh tế tư nhân có tiềm lực kinh tế mạnh.

- Dành tỷ lệ thích đáng chi ngân sách cho đầu tư phát triển, khoảng 40% - 45% tổng chi ngân sách hàng năm. Phân đầu tốc độ tăng thu bình quân mỗi năm từ 15 - 17%, huy động từ GDP vào ngân sách đạt khoảng 30%, tổng thu ngân sách thành phố được hưởng hàng năm đạt khoảng 2.500 - 3.000 tỷ đồng.

- Tăng cường công tác quản lý trên tất cả các khâu hành thu, đặc biệt là vấn đề hoàn thuế giá trị gia tăng, không để tình trạng các doanh nghiệp lợi dụng sơ hở trong luật pháp để chiếm dụng hoặc làm thất thoát ngân sách Nhà nước. Khai thác tốt nguồn thu thông qua việc kiểm soát chặt chẽ đối tượng chịu thuế, nguồn thu, mức thu và các chi phí theo qui định của Nhà nước.

- Phát triển các loại hình dịch vụ, cho phép các DN thuộc các thành phần kinh tế cùng tham gia các hoạt động cung cấp dịch vụ công cộng như công viên, chiếu phim, cấp nước, cây xanh, vận chuyển công cộng...

- Đẩy mạnh và mở rộng xã hội hoá đối với các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá, thể thao. Triển khai triệt để cơ chế tự trang trải (một phần hay toàn bộ) đối với các đơn vị sự nghiệp có thu để chủ động khai thác nguồn thu.

- Xây dựng các dự án khả thi kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước, xây dựng đề án phát hành trái phiếu ra nước ngoài trình Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan để huy động vốn nước ngoài.

- Đổi mới các loại hình dịch vụ xổ số kiến thiết; tiếp tục củng cố mạng lưới tổng đại lý vé số nội thành và các trạm, hình thành các tổng đại lý có quy mô lớn mang tính chuyên nghiệp. Phần đầu tăng doanh thu hoạt động xổ số từ 25 - 30%/năm, nộp ngân sách bình quân thời kỳ 2003 - 2010 đạt 50 - 60 tỷ đồng/năm.

2.2/ Tiếp tục khai thác tốt quỹ đất, quỹ nhà của thành phố.

Có thể nói quỹ đất, quỹ nhà là một nguồn thu quan trọng, chủ lực của ngân sách thành phố trong tình hình hiện nay cũng như những năm tiếp theo. Muốn vậy, cần phải có một quy hoạch chi tiết về sử dụng đất đai của thành phố thì mới có cơ sở để tính toán quỹ đất cần khai thác một cách tương đối chính xác và làm căn cứ để xây dựng kế hoạch thu ngân sách hàng năm.

- Giảm thiểu những mặt trái trong khai thác quỹ đất, làm thất thu cho ngân sách Nhà nước đó là hoạt động chuyên dịch nhà, đất phi chính quy đã phát sinh, tồn tại và chiếm tỷ lệ khá cao với nhiều hình thức đa dạng mà chủ yếu ở các khu đô thị (nạn cò mồi mua đi, bán lại qua rất nhiều lần nhưng Nhà nước không thu được thuế). Một trong những biện pháp quan trọng để quản lý là sớm hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho các tổ chức, cá nhân.

- Tính toán một cách hợp lý giá đất, vừa đảm bảo tái định cư cho các đối tượng thuộc diện giải tỏa vừa đảm bảo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài thành phố đồng thời hạn chế những “con sốt” về giá đất.

+ Ngoài giá đất ưu đãi cho các đối tượng thuộc diện giải tỏa, đền bù, quỹ đất còn lại phải được công khai đấu giá.

+ Cải cách thủ tục hành chính về nhà đất, tránh tình trạng một hợp đồng mua bán phải qua nhiều khâu và tốn rất nhiều thời gian. Sự diễn biến phức tạp của thị trường bất động sản đặt ra cho các nhà quản lý cần xem xét và xử lý đồng bộ trên 03 mặt là pháp lý, qui hoạch và cơ chế phát triển thị trường; đồng thời thành phố sớm thành lập Trung tâm bán đấu giá bất động sản (nhà và đất, tài sản công) để từng bước hình thành thị trường bất động sản.

- Có biện pháp đẩy mạnh chuyển quyền sử dụng đất và khai thác nguồn quỹ đất phù hợp với quy hoạch và xu hướng đô thị hóa. Theo số liệu của Cục Thống kê thành phố thì hiện nay thành phố còn 209,6km² đất chưa sử dụng và trong tương lai gần sẽ chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp (120,3km²)

thành đất ở, đất chuyên dùng thì diện tích đất có thể khai thác khá lớn. Tính đến ngày 30/6/2003 thì thành phố đã và đang tiến hành khai thác gần 3,3 km², tương ứng với tổng giá trị khoảng 2.313 tỷ đồng; trong đó số diện tích đất đã ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng là trên 1,3 km² (với tổng giá trị phải nộp ngân sách là 1.923 tỷ đồng), còn gần 2 km² chưa ký hợp đồng chuyển nhượng. Như vậy, với diện tích đất đang khai thác và sẽ tiến hành khai thác trong những năm đến còn rất lớn, khả năng số thu ngân sách từ khai thác quỹ đất của thành phố có thể đạt từ 800 – 1.000 tỷ đồng/năm.

2.3/ Kiểm kê toàn bộ nhà, đất của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp của trung ương và địa phương đang quản lý, sử dụng.

Hiện nay một số cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp của trung ương và địa phương sử dụng một phần diện tích nhà, đất không đúng mục đích như sử dụng không hết hoặc cho thuê lại...Để có số liệu thống kê một cách chính xác cần phải có một đợt tổng kiểm kê đối với các đối tượng này để có cơ sở xem xét bố trí lại và thu hồi phần diện tích sử dụng không đúng mục đích để làm quỹ nhà, quỹ đất cho thành phố. Tuy nhiên, đây là việc không dễ thực hiện đối với các đơn vị cấp trung ương quản lý nhưng cần phải kiên quyết thực hiện, không để tình trạng lãng phí tài sản của Nhà nước mãi tiếp diễn.

2.4/ Thực hiện tốt chủ trương tiết kiệm và chống lãng phí.

- Kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các định mức chi tiêu, mua sắm tài sản. Tăng cường công tác thẩm định, đánh giá các dự án đầu tư, thẩm định quyết toán công trình XDCB một cách phù hợp để làm cơ sở cho việc phân bổ và giám sát sử dụng ngân sách được chặt chẽ (năm 2002 qua công tác thẩm định hồ sơ đền bù giải tỏa và quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã tiết kiệm chi ngân sách trên 20 tỷ đồng).

- Nâng cao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị và tính tự chịu trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị theo hình thức giao khoán (cả về mặt biên chế lẫn kinh phí) cho đơn vị sử dụng ngân sách. Trong phạm vi được khoán đơn vị tự sắp xếp con người phù hợp với công việc đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao, kiên quyết không bỏ sung kinh phí cho đơn vị, trừ những trường hợp nhiệm vụ phát sinh đột xuất đặc biệt hoặc do cơ chế, chính sách thay đổi.

3 Nhóm giải pháp huy động vốn trong nước cho đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị.

3.1/ Hình thành Quỹ đầu tư phát triển thành phố.

Trong điều kiện vốn đầu tư của ngân sách và vay từ Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển không đáp ứng được yêu cầu phát triển của thành phố; cần hình thành Quỹ đầu tư phát triển hạ tầng của thành phố nhằm mục đích tạo vốn để hỗ trợ cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, chủ động trong đầu tư các

công trình trọng điểm của thành phố.

- Nguyên tắc thành lập là Quỹ được mở một tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước thành phố và hoạt động độc lập so với Quỹ ngân sách Nhà nước.

- Nguồn vốn hình thành Quỹ:

+ Bố trí từ ngân sách thành phố hàng năm với một tỷ lệ thích hợp phù hợp khả năng ngân sách do HĐND thành phố quyết định.

+ Một phần từ nguồn trung ương thường vượt thu hàng năm.

+ Một phần từ vượt thu của ngân sách địa phương hàng năm.

+ Vốn do huy động từ các thành phần kinh tế như: Vốn huy động từ nguồn nhận uỷ thác, vốn tài trợ, viện trợ,... Vốn huy động từ các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Việc tổ chức bộ máy, quản lý và sử dụng Quỹ được thực hiện theo luật pháp hiện hành và điều lệ được Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt

3.2/ Huy động vốn của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Hiện nay, Chi nhánh Quỹ HTPT hoạt động từ nguồn vốn của Quỹ HTPT trung ương chuyển về, trên thực tế chưa thực hiện công tác huy động vốn trên địa bàn. Do đó, trong thời gian đến để phát huy chức năng tín dụng Quỹ cần triển khai các biện pháp huy động vốn trên cơ sở có phối hợp với các ngành và các đơn vị có liên quan của địa phương cũng như tranh thủ sự chỉ đạo của UBND thành phố để thực hiện một số biện pháp huy động sau:

- Đề xuất với UBND thành phố có chỉ đạo cho các doanh nghiệp của địa phương gửi những khoản vốn nhàn rỗi vào Quỹ từ các nguồn vốn như :

+ Tiền khấu hao tài sản của các doanh nghiệp nhà nước.

+ Các nguồn Quỹ của các DNNN như Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính.

+ Các khoản trích lập dự phòng của các DNNN. Các khoản trích trước của DNNN như: Trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm,...

+ Vốn tạm thời nhàn rỗi của tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, vốn chưa sử dụng của các đơn vị sự nghiệp có thu trên địa bàn thành phố.

- Những nguyên tắc khi huy động Quỹ là:

+ Có lãi suất tương ứng lãi suất của ngân hàng tại thời điểm huy động.

+ Ưu tiên cho vay vốn đối với các đối tượng gửi tiền vào Quỹ.

+ Đảm bảo thanh toán đầy đủ, kịp thời khi khách hàng có nhu cầu rút vốn.

- Tổ chức tốt mạng lưới phục vụ cho công tác huy động và chi trả để tạo thuận lợi cho khách hàng.

3.3/ Huy động vốn của các tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại.

- Đẩy mạnh việc huy động vốn thông qua các tổ chức tín dụng, đặc biệt là huy động vốn dài hạn và trung hạn để tạo vốn đầu tư cho những dự án lớn và trọng điểm có thời gian đầu tư dài và quy mô đầu tư lớn, nhất là trong các lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị như: Giao thông, các công trình cấp thoát nước, điện sinh hoạt, điện chiếu sáng, các khu du lịch sinh thái, các khu vui chơi giải trí,.... để tương xứng với thành phố đô thị loại 1.

- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng

- Tăng tỷ lệ vốn đầu tư vào các doanh nghiệp, các công trình. Thực hiện đầu tư vào doanh nghiệp thông qua việc mua cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn liên doanh. Chú trọng cho vay đầu tư trung và dài hạn. Tăng cường cho vay đầu tư đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

- Mở rộng đối tượng cho vay ngoại tệ.

- Tăng cường vay vốn ưu đãi dài hạn đối với những dự án trọng điểm của thành phố như: Các khu công nghiệp, khu chế xuất, các dự án tạo quỹ nhà cho tái định cư giải phóng mặt bằng và các dự án xây dựng các khu đô thị mới. Kết hợp vay ngắn hạn và dài hạn để đầu tư phát triển kinh tế nông thôn, nhất là các làng nghề truyền thống, điểm du lịch sinh thái, du lịch văn hoá

- Phát triển hoàn thiện hệ thống Ngân hàng, nâng cao năng lực kinh doanh của các Ngân hàng kinh doanh thương mại.

- Mở rộng các loại hình dịch vụ

Ngân hàng cần phải năng động, mở rộng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ để đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của khách hàng như: Dịch vụ tại nhà; dịch vụ chi lương; dịch vụ tín dụng cho vay.

- Có chính sách ưu đãi cho khách hàng quan hệ thường xuyên lâu dài với số tiền gửi lớn ở ngân hàng như cung cấp thông tin, tặng quà, thăm hỏi, đáp ứng kịp thời yêu cầu của khách hàng có thể giúp đỡ khách hàng khi họ gặp khó khăn.

- Cung cấp thông tin, tư vấn các hoạt động đầu tư kinh doanh cho khách hàng hiểu được tình hình hoạt động của ngân hàng đồng thời biết được thông tin kinh tế, thị trường để họ lựa chọn và quyết định các phương án kinh doanh. Điều này sẽ tạo lòng tin cho khách hàng đối với ngân hàng, tạo điều kiện cho việc huy động vốn.

- Phát triển các hình thức tiết kiệm như tiết kiệm bưu điện và hình thức thanh toán thẻ. Dịch vụ thanh toán thẻ chưa được hoạt động phổ biến ở Đà Nẵng. Cần tuyên truyền, quảng bá và mở rộng dịch vụ này đến mọi người vì nó bảo đảm an toàn, tiện lợi, nhanh chóng, giảm lượng tiền mặt trong lưu thông.

- Mở rộng dịch vụ đại lý trái phiếu công trình. Trong khi nguồn vốn trong dân còn lớn thì nhiều dự án đầu tư ở thành phố Đà Nẵng thiếu vốn để triển khai nên dang dở và kéo dài. Vì vậy, ngân hàng làm dịch vụ, mặt khác huy động thêm nguồn vốn trung, dài hạn cho đầu tư phát triển.

3.4/ Phát triển thị trường vốn.

Thị trường vốn được xem như là cơ sở hạ tầng của nền kinh tế thị trường, vì vậy việc phát triển thị trường vốn trên địa bàn thành phố là yêu cầu cấp thiết, là công cụ để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực, góp phần vào quá trình tăng trưởng nhanh và bền vững.

Chính phủ đang khẩn trương xây dựng, hoàn thiện và nâng cao hiệu lực hệ thống pháp luật về thị trường tài chính và dịch vụ tài chính, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, minh bạch, ổn định và phù hợp với các thông lệ quốc tế; thực hiện lộ trình mở cửa thị trường dịch vụ tài chính - ngân hàng theo các cam kết với các nước, trên cơ sở đó từng bước gỡ bỏ các hạn chế đối với hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Trong xu thế mở cửa và hội nhập quốc tế về tài chính - ngân hàng, đối với khu vực miền Trung, đặc biệt là thành phố Đà Nẵng phải thực hiện tốt Nghị quyết của Bộ Chính trị về xây dựng Đà Nẵng thành một trung tâm tài chính - ngân hàng của cả nước và sau năm 2010 chuyển dịch cơ cấu kinh tế Đà Nẵng thành thương mại- dịch vụ, công nghiệp- xây dựng, thủy sản - nông lâm thì:

- Thành phố cần quan tâm hơn đầu tư vào các lĩnh vực thương mại, dịch vụ và đề nghị Chính phủ thành lập sàn giao dịch chứng khoán khu vực miền Trung đặt tại Đà Nẵng. Trong thời kỳ 2006-2009 xem xét hình thành sàn giao dịch chứng khoán có thể đi vào hoạt động từ 2010.

- Hỗ trợ các điều kiện về đất đai, trụ sở làm việc cho các công ty thuê tài chính, các chi nhánh, văn phòng của các tổ chức tài chính trung gian nhằm thực hiện các nghiệp vụ bảo lãnh phát hành, môi giới chứng khoán ...

- Có chủ trương thành lập một số chủ thể trực thuộc thành phố, hoạt động trên lĩnh vực dịch vụ tài chính - kế toán như: Công ty tư vấn và đầu tư chứng khoán, Công ty Tài chính, Quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty Đầu tư tài chính...

4/ Nhóm giải pháp huy động vốn đầu tư phát triển từ doanh nghiệp.

4.1/ Nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, phát huy nguồn vốn bên trong và tạo sức thu hút vốn từ bên ngoài doanh nghiệp dưới nhiều hình thức.

Để có thể huy động được vốn, điều đầu tiên đặt ra là phải sử dụng vốn có hiệu quả, nâng cao kết quả hoạt động sản xuất-kinh doanh của các doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp làm ăn có lợi nhuận, mới tích lũy được vốn và huy động được từ xã hội.

- Tăng nhanh mức trích khấu hao.

Kể từ 01/01/2004, Luật thuế cho phép các doanh nghiệp có thể tăng mức trích khấu hao lên 100% so với khung tối đa quy định. Theo tính toán, các DNNN địa phương nếu trích khấu hao tăng 100% thì có thể làm tăng nguồn vốn đầu tư mỗi năm lên trên 60 tỷ đồng; đây là nguồn vốn lớn để đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Huy động vốn từ cán bộ công nhân viên.

Một khi doanh nghiệp có triển vọng phát triển kinh doanh, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập của công nhân viên thì có khả năng động viên cán bộ công nhân viên cho vay vốn. Ưu điểm của nguồn vay này là thủ tục đơn giản, doanh nghiệp có thể chủ động hơn trong việc vay và sử dụng tiền vay, mức lãi suất huy động có thể thấp hơn lãi suất vay của các ngân hàng thương mại đồng thời tạo ra sự gắn bó giữa người lao động và doanh nghiệp. Tuy nhiên, thường chỉ những doanh nghiệp có dự án đầu tư khả thi và mức thu nhập của cán bộ công nhân viên không quá thấp mới có khả năng thực hiện hình thức huy động này. Do vậy, để khai thác được triệt để nguồn vốn này các doanh nghiệp cần xây dựng phương án huy động vốn mang tính khả thi, phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp mình.

- Huy động vốn bằng phương thức thuê tài sản.

Thuê tài sản theo hai hình thức là thuê hoạt động và thuê tài chính doanh nghiệp có thể thuê phương tiện vận tải, các loại máy xây dựng, thuê cửa hàng, nhà kho, nhà làm việc, các dây chuyền sản xuất... Đây là phương thức giúp cho các doanh nghiệp thiếu vốn vẫn có được tài sản cần thiết phục vụ cho việc sản

xuất và mở rộng hoạt động kinh doanh; giải quyết được trình trạng thiếu các phương tiện sản xuất hoặc gặp khó khăn về vay vốn trung và dài hạn để đầu tư.

Hiện nay các DNNN thuộc thành phố phần lớn chưa tiếp cận được hình thức huy động vốn bằng phương thức thuê tài chính, vì vậy cần phổ biến và khuyến khích các DNNN áp dụng hình thức thuê tài chính.

- Đẩy mạnh liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp, liên kết với khách hàng, mua thiết bị trong nước trả chậm.

Liên doanh liên kết tạo ra những lượng vốn lớn để thực hiện những cơ hội mang lại lợi nhuận cao, rủi ro chia sẻ, nâng cao trình độ kỹ thuật sản phẩm và phải trở thành một nội dung quan trọng trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Thực hiện gia công, chế biến, làm vệ tinh cho các đơn vị, liên kết giữa các đơn vị cùng ngành, mua các thiết bị, phương tiện theo hình thức trả góp.

Hình thức này giúp doanh nghiệp khai thác được tiềm năng sẵn có để mở rộng sản xuất-kinh doanh như: Kêu gọi một số nhà đầu tư trong nước có tiềm năng về vốn liên doanh liên kết tổ chức sản xuất-kinh doanh, một số lĩnh vực như: in, sản xuất vật liệu xây dựng,... Tổ chức liên kết giữa các đơn vị cùng ngành để tạo vốn sản xuất, cần thiết có thể liên kết với các khách hàng có tiềm năng về vốn hoặc mua thiết bị sản xuất theo hình thức trả góp.

4.2/ Huy động vốn bằng cách phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Trước đây, các quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp còn quá nhiều điều kiện ràng buộc mà doanh nghiệp không đáp ứng được như: Chỉ những doanh nghiệp có số mức vốn điều lệ trên 10 tỷ đồng, có tình hình tài chính lành mạnh, kinh doanh có lãi và khả năng đầu tư có hiệu quả vì vậy đa số các doanh nghiệp thành phố không đảm bảo yêu cầu; kể từ ngày 28/11/2003 đã được mở rộng hơn là “ Các doanh nghiệp có mức vốn điều lệ trên 05 tỷ đồng, năm liền kế kinh doanh có lãi” thì đảm bảo điều kiện phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Ước tính có 30 DNNN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đạt được các điều kiện quy định để có thể huy động vốn theo hình thức này, vì vậy, cần xem xét triển khai.

- Sớm triển khai bán phần vốn Nhà nước tại các công ty cổ phần có vốn Nhà nước không thuộc diện Nhà nước cần nắm giữ cổ phần chi phối.

Trong số 11 DNNN đã cổ phần hoá hiện nay có 07 doanh nghiệp vẫn còn phần vốn Nhà nước với tổng vốn Nhà nước là 18 tỷ đồng, nhiều doanh nghiệp có tỷ trọng phần vốn Nhà nước khá cao. Thành phố đã có chủ trương bán phần vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp này, bản thân các CTCP phải tìm biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và có phương án huy động vốn phù hợp.

- Đẩy nhanh tiến độ CPH và chuyển đổi các hình thức sở hữu DNNN.

+ Trên cơ sở quy định hiện hành và chủ trương của UBND thành phố cần tập trung giải quyết các tồn tại về tài chính của các doanh nghiệp nhằm tiến hành cổ phần hoá doanh nghiệp đúng kế hoạch đã đề ra.

Tiến hành Đại hội cổ đông đối với các doanh nghiệp đã chuẩn bị xong Đề án (Công ty Thương mại và Dịch vụ, Công ty Vật tư Tổng hợp), đồng thời xử lý các tồn tại về công nợ, vật tư hàng hoá ứ đọng, ảnh hưởng của công tác quy hoạch đang làm trở ngại đến công tác xác định giá trị doanh nghiệp ... Đối với các đơn vị chưa được ngành thuế kiểm tra thuế thì dựa vào số liệu quyết toán thuế của doanh nghiệp để tiếp tục các bước về xác định giá trị doanh nghiệp.

+ Chỉ đạo các DNNN thuộc diện cổ phần hoá theo đề án đã được Chính phủ phê duyệt khẩn trương xây dựng hoàn thành đề án gửi Ban chỉ đạo đổi mới quản lý tại doanh nghiệp. Cần có biện pháp xử lý nghiêm khắc đối với các doanh nghiệp cố tình dãn dụa, kéo dài quá trình cổ phần hoá.

+ Thành phố cần mạnh dạn thực hiện cổ phần hóa một số doanh nghiệp có quy mô lớn, kinh doanh có hiệu quả.

4.3/ Tổ chức hoạt động tư vấn, hỗ trợ về tài chính, về sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp dân doanh.

- Sớm xúc tiến hình thành Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, thành lập Trung tâm Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Có kế hoạch tuyên truyền, phổ biến những cơ chế, chính sách về khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp dân doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cung cấp cho các doanh nghiệp dân doanh các thông tin về thông lệ kinh doanh quốc tế, thị trường, giá cả, cơ hội xúc tiến đầu tư, nhu cầu và thị hiếu của các thị trường tiềm năng...

- Tư vấn, hướng dẫn các doanh nghiệp tư nhân xây dựng các phương án sản xuất kinh doanh, lập dự án đầu tư, tư vấn về kế toán - tài chính, kiểm toán,...

- Tăng cường sự phối hợp giữa cơ quan thuế, cơ quan thống kê và cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thị trường và các quận, huyện trong việc kiểm tra, kiểm soát các hoạt động và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm trong đăng ký kinh doanh, trong kê khai thuế,...nâng cao ý thức trách nhiệm của các doanh nghiệp trong việc kê khai vốn, thực hiện chế độ kế toán,...

- Tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, xoá bỏ các quy định còn mang tính chất phân biệt đối xử, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có nhiều cơ hội tham gia một cách bình đẳng vào các thị trường hàng hoá, vốn, lao động, dịch vụ khoa học - kỹ thuật, dịch vụ tài chính-ngân hàng.

4.4/ Đẩy mạnh việc bán cổ phần lần đầu ra ngoài doanh nghiệp và phát hành thêm cổ phiếu trong lần phát hành đầu tiên.

- Các Đề án cổ phần hoá của các doanh nghiệp hiện nay hầu hết đều không đề nghị bán cổ phần ra ngoài doanh nghiệp. Việc bán cổ phần lần đầu ra ngoài doanh nghiệp là một biện pháp cơ bản để huy động vốn nhân rộng trong dân cư, tạo hàng hóa cho việc phát triển thị trường sơ cấp. Chính phủ cũng đã có quy định về việc đấu giá cổ phần, vì vậy đề nghị thành phố xem xét, chỉ đạo một số doanh nghiệp phải bán cổ phần ra bên ngoài.

- Trong thời gian tới, nhiều doanh nghiệp thuộc diện cổ phần hoá có nhiều lợi thế nên cần phải chọn hình thức đấu giá cổ phần như: Công ty Sách thiết bị trường học, Công ty Phát triển công nghệ và tư vấn đầu tư, Công ty In ĐN, Công ty Dược,...Đối với các doanh nghiệp có mức vốn Nhà nước thấp, sau khi đánh giá lại tài sản, loại trừ nợ phải thu khó đòi thì chỉ đủ bán cổ phần ưu đãi cho người lao động; vì vậy các doanh nghiệp này có thể chọn phát hành thêm cổ phiếu ngay trong lần phát hành đầu tiên để huy động thêm vốn, tạo cơ hội cho các nhà đầu tư có quyền lựa chọn.

5/ Nhóm giải pháp huy động vốn đầu tư phát triển từ dân cư.

Qua thực tế từ việc phát hành công trái, trái phiếu Chính phủ, cổ phần hóa; từ hệ thống của ngân hàng thương mại, cũng như việc xây dựng nhà cửa, chuyển quyền sử dụng đất,...cho thấy khả năng nguồn vốn trong dân cư tương đối lớn. Vì vậy, vấn đề đặt ra là cần phải có giải pháp đưa số thặng dư tích lũy trong dân cư vào dòng chảy của quá trình đầu tư phát triển sản xuất, đó là:

- Xây dựng môi trường pháp lý: Việc ban hành hệ thống pháp lý đồng bộ và rõ ràng không chỉ tạo niềm tin của công chúng qua khuôn khổ luật pháp, mà còn góp phần quan trọng đến việc điều chỉnh quan hệ giữa tiêu dùng và tiết kiệm, khuyến khích người dân đầu tư tham gia vào thị trường vốn hoặc đầu tư vào sản xuất kinh doanh theo nhiều hình thức khác nhau.

- Tạo lập môi trường tâm lý: Có nhiều trở ngại về mặt tâm lý, thói quen, trình độ văn hoá, phần lớn người dân chưa quen với những hình thức, công cụ huy động của nền kinh tế thị trường mà phần lớn chỉ sử dụng tiền tích lũy được gửi vào ngân hàng và mua đất đai, nhà cửa; ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế - xã hội thành phố. Do đó, cần tuyên truyền, vận động người dân tiết kiệm trong tiêu dùng để đầu tư vốn vào sản xuất, tham gia mua các trái phiếu của thành phố, của DN, mua cổ phiếu do các Quỹ thành phố phát hành.

- Ổn định các chính sách thuế trong thời gian 3 năm tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh yên tâm bỏ vốn sản xuất.

- Tuyên dương, tôn vinh những tập thể, cá nhân làm ăn kinh tế giỏi, có

nhiều sáng kiến đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội thành phố. Trong công tác tuyên truyền, vận động cần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức thường xuyên tiếp xúc với dân cư, đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính, đảm bảo thực hiện đúng đắn chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

5.1/ Đẩy mạnh huy động vốn theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

Việc thực hiện đầu tư theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” trên thành phố đã đạt những kết quả khả quan. Hiện nay trên địa bàn thành phố còn nhiều lĩnh vực cần phải đầu tư cải thiện điều kiện sinh hoạt cho dân cư, đặc biệt là những vùng xa, vùng khó khăn của huyện Hoà Vang như xã Hoà Bắc, Hoà Phú, Hoà Sơn... cũng đang cần đầu tư về các lĩnh vực như công trình công cộng, cấp nước sinh hoạt. Để đẩy mạnh đầu tư theo phương thức này, đề nghị:

- Mở rộng phạm vi huy động nhân dân đóng góp xây dựng các công trình phúc lợi công cộng.

- Huy động vốn phải gắn chặt với yêu cầu sử dụng vốn có hiệu quả, cần có kế hoạch sử dụng vốn đúng đắn cho thời gian trước mắt và lâu dài, hạn chế những lạc hậu trước sự tăng trưởng kinh tế. Trong kế hoạch huy động vốn và cung cấp vốn, cần bố trí vốn đầu tư vào những công trình mang tính chất xã hội, đời sống, thi công nhanh, sớm đưa vào sử dụng.

- Đề cao yếu tố tinh thần, động viên lòng nhiệt tình yêu nước của mọi tầng lớp dân cư góp vốn để xây dựng đất nước, đồng thời lợi ích của người được huy động phải được chú ý đúng mức, thậm chí có thể được đền bù một cách thỏa đáng khi có những biến động lớn về trượt giá ngoài xã hội, tránh việc chỉ nghĩ đến lợi ích chung mà xem nhẹ quyền lợi của người góp vốn.

5.2/ Tổ chức phát hành trái phiếu công trình địa phương và trái phiếu đô thị.

-Phát hành trái phiếu công trình. Việc huy động vốn đầu tư thông qua phát hành trái phiếu công trình là hình thức huy động mới mà từ trước đến nay thành phố Đà Nẵng chưa thực hiện. Trước yêu cầu tăng trưởng và phát triển kinh tế thành phố nhanh, bền vững thì ngân sách thành phố không đủ điều kiện tập trung đủ vốn cho hàng loạt công trình. Vì vậy, cần thực hiện thí điểm việc phát hành trái phiếu công trình địa phương để huy động vốn cho một số công trình trọng điểm của thành phố có quy mô đầu tư lớn và thời gian thi công kéo dài như cầu Liên Chiểu - Thuận Phước, đường du lịch và khu du lịch ven biển Sơn Trà - Điện Ngọc, khu du lịch Bãi Bụt - Sơn Trà, nhà hát Trưng Vương v.v...

Có thể nêu ra các nguyên tắc khi thực hiện phát hành trái phiếu công trình:

+ Điều kiện được phát hành trái phiếu công trình là công trình đó đã được ghi kế hoạch đầu tư (trung và dài hạn) của thành phố và đã được cấp thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư.

+ Trái phiếu được tự do mua bán, chuyển nhượng, cho, trao đổi, thừa kế, thế chấp và cầm cố, ...khi cần thiết. Phạm vi phát hành trái phiếu công trình được triển khai đến mọi tầng lớp dân cư trên địa bàn thành phố và thông báo trong cả nước

+ Hình thức phát hành trái phiếu ngoài huy động bằng tiền Việt Nam đồng còn có thể huy động bằng vàng, ngoại tệ. Lãi suất huy động căn cứ tỷ lệ lãi suất tín dụng tại thời điểm phát hành để đảm bảo khả năng thu hút vốn đầu tư nhanh và hiệu quả.

+ Mệnh giá của trái phiếu có thể tối thiểu từ 100.000 đồng trở lên nhưng được phát hành trái phiếu vô danh để thuận tiện trong nhượng bán, trao đổi. Kỳ hạn trái phiếu thì có thể căn cứ vào quy mô đầu tư của công trình để quyết định thời gian nhưng ít nhất từ 02 năm đến 05 năm.

+ Ngân sách thành phố đảm bảo nguồn thanh toán khi đến hạn.

+ Việc phát hành trái phiếu công trình do UBND thành phố trực tiếp chỉ đạo và có thể giao cho Sở Tài chính phát hành hoặc Kho bạc Nhà nước địa phương phát hành và có thanh toán chi phí .

- **Phát hành trái phiếu đô thị.** Dự báo dân số Đà Nẵng đến năm 2010 khoảng 930.000 người tăng 30% so với năm 2000, điều này kéo theo việc mở rộng đô thị, nhu cầu về cơ sở hạ tầng, nhà ở sẽ tăng nhanh. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư từ ngân sách không đáp ứng đủ, ngay như thủ đô Hà Nội - nơi trung ương tập trung đầu tư cũng chỉ đáp ứng 30% nhu cầu vốn đầu tư. Mặt khác, cho đến cuối năm 2003 một thị trường tín dụng địa phương chưa tồn tại ở nước ta; Việt Nam không có ngân hàng chuyên doanh cho các địa phương vay xây dựng cơ sở hạ tầng; Quỹ hỗ trợ phát triển cũng chỉ cho các địa phương vay đối với các dự án tạo ra thu nhập trực tiếp. Vì vậy, để huy động vốn thực hiện đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội địa phương như: Các dự án phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội, các công trình công nghiệp trọng điểm,.... thành phố cần có kế hoạch phát hành trái phiếu đô thị.

5.3/ Đổi mới công tác kế hoạch đầu tư.

Căn cứ vào Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm của thành phố, cần lập dự báo trung và dài hạn về các công trình đầu tư trên địa bàn, dự kiến quy mô và giá trị đầu tư. Sắp xếp các danh mục dự kiến đầu tư theo nhiều phương thức thích hợp, chú trọng các giai đoạn của quá trình đầu tư:

- Xây dựng các dự án đầu tư, chuẩn bị kỹ các danh mục kêu gọi đầu tư và chú trọng công tác xúc tiến đầu tư.

- Chuẩn bị sớm công tác giải phóng mặt bằng các dự án.

- Lập các dự toán về vốn và cân đối các nguồn vốn đầu tư; từ đó có căn cứ xây dựng kế hoạch vay vốn ở các ngân hàng thương mại, Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển, phát hành trái phiếu công trình, trái phiếu đô thị hoặc vay vốn nhân rỗi ở hệ thống Kho bạc Nhà nước. Chú trọng các hình thức xây dựng BOT, BT, BTO, góp vốn liên doanh.

- Đề nghị các Bộ, ngành TW sớm ra quyết định đầu tư các công trình trọng điểm như: Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi; Làng Đại học Đà Nẵng; Đường cao tốc Đà Nẵng - Hội An; nâng cấp ga hàng không quốc tế Đà Nẵng; Cảng Liên Chiểu ...

- Kêu gọi vốn đầu tư xúc tiến xây dựng một số khu du lịch cao cấp đạt tiêu chuẩn quốc tế, xây dựng đề án đưa bán đảo Sơn Trà, khu vực Hải Vân vào phát triển du lịch, phát triển các tour du lịch Quảng Ngãi - Quảng Nam - Đà Nẵng - Huế.

- Đẩy mạnh việc xây dựng và xúc tiến các chương trình, dự án kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước. Xây dựng một số dự án khả thi xin phép trung ương cho vay vốn nước ngoài để đầu tư.

5.4/ Các hình thức huy động vốn đầu tư từ các nguồn vốn khác.

- Lựa chọn đầu tư, nghiên cứu lập các dự án khả thi kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước tập trung cho những ngành trọng điểm, những công trình có ý nghĩa lớn đến việc thực hiện CNH, HĐH thành phố. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư (Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố) đóng vai trò tham mưu cho UBND thành phố trong việc lập dự án, xây dựng kế hoạch và lựa chọn công trình khả thi để triển khai thực hiện. Đối tượng kêu gọi góp vốn đầu tư theo các phương pháp này có cả những nhà đầu tư là Việt kiều.

- Xem xét, lựa chọn một số công trình đầu tư theo phương thức: Xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) và Xây dựng - kinh doanh (BT).

- Tạo vốn bằng thương quyền: Thực hiện chủ trương của Nhà nước về bán lại cho các nhà đầu tư những công trình cầu, đường, các cơ sở hạ tầng mới xây dựng để họ tự khai thác, quản lý, thu tiền hoàn vốn. Việc bán thương quyền này không nhất thiết phải thu đủ số vốn đầu tư đã bỏ ra mà có thể bán rẻ hơn (so với phần kinh phí thành phố đã đầu tư) để các nhà đầu tư quản lý thu tiền trong thời gian thích hợp.

5.5/ Thực hiện xã hội hoá trong các hoạt động sự nghiệp.

Hiện nay các công trình phúc lợi xã hội công cộng trong các hoạt động sự nghiệp Y tế và Giáo dục như: Các bệnh viện, trường học và các công trình văn hoá, ... chủ yếu đều do ngân sách Nhà nước bỏ vốn đầu tư. Thời gian qua tuy có thực hiện xã hội hóa nhưng nguồn đóng góp của nhân dân không đáng kể. Trong thời gian đến cần thực hiện xã hội hoá đầu tư trong các lĩnh vực này nhằm huy động tối đa mọi nguồn lực tài chính trong nền kinh tế để cùng hỗ trợ cho Nhà nước trong đầu tư phát triển các sự nghiệp địa phương. Biện pháp huy động cụ thể là:

- Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Vận động thêm các nguồn lực ngoài ngân sách, huy động vốn đóng góp của toàn xã hội thông qua hình thức khuyến khích các nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực giáo dục đào tạo như : Xây dựng và tổ chức giảng dạy các cấp học Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng. Từng bước tăng số lượng các trường bán công, trường dân lập, trường tư thục một cách hợp lý để giảm bớt chi phí đầu tư của ngân sách thành phố.

- Trong lĩnh vực y tế: Cần có chính sách khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực y tế như: Xây dựng Bệnh viện, Trạm xá; thực hiện các ưu đãi đầu tư theo ND 73/CP của Chính phủ. Có biện pháp quản lý hệ thống các phòng khám, chữa bệnh tư nhân, quản lý mạng lưới bán thuốc tân dược của các hiệu thuốc và quầy thuốc trên địa bàn thành phố.

6/ Nhóm giải pháp đầu tư phát triển nguồn nhân lực.

Chiến lược và chính sách phát triển nguồn nhân lực vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát triển kinh tế xã hội, là tăng cường đào tạo, bồi dưỡng một đội ngũ lao động có đạo đức, trình độ chuyên môn nghề nghiệp, có sức khỏe tốt để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Nẵng lần thứ XVIII đã đề ra "Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, phấn đấu đào tạo đạt chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế"³.

³ Văn kiện Đại hội lần thứ XVIII Đảng bộ thành phố Đà Nẵng, trang 51, Lưu hành nội bộ

6.1/ Đánh giá năng lực các cơ sở đào tạo nghề hiện có để tiến hành sắp xếp lại mạng lưới cơ sở đào tạo. Đẩy mạnh đào tạo nghề nghiệp cho người lao động với nội dung, chương trình hợp lý; nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, phát triển nguồn nhân lực phù hợp với sự chuyển biến của cơ cấu ngành nghề, chú trọng việc đào tạo các ngành nghề mũi nhọn để đủ lao động có tay nghề cao cho các ngành kinh tế trọng điểm của thành phố.

Ưu tiên đào tạo cán bộ đầu đàn trong các lĩnh vực khoa học- công nghệ và quản lý kinh tế, đào tạo chuyên gia các ngành mũi nhọn như: Công nghiệp, du lịch, kinh tế đối ngoại, thương mại, ngân hàng và tin học dưới nhiều hình thức. Dành một phần kinh phí ngân sách để cử một số cán bộ, sinh viên xuất sắc đi học nước ngoài.

6.2/ Xây dựng kế hoạch tổng thể về xuất khẩu lao động thời kỳ 2003 - 2010, trên cơ sở nghiên cứu các thị trường mới đầy tiềm năng và đầu tư dạy nghề, ngoại ngữ, luật pháp phù hợp với từng thị trường, đảm bảo cho giá trị lao động xuất khẩu ngày được nâng cao. Các trung tâm tư vấn và giới thiệu việc làm phải thật sự là cầu nối giữa những ứng cử viên lao động có nhu cầu làm việc với các nhà doanh nghiệp.

III/ NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT.

1/ Kiến nghị với trung ương.

- Đề nghị Chính phủ ổn định tỷ lệ điều tiết cho ngân sách thành phố đối với các khoản thu phân chia giữa Trung ương với thành phố trong 5 năm, đồng thời hàng năm ngân sách Trung ương hỗ trợ nguồn vốn đầu tư phát triển có mục tiêu theo dự án đối với các công trình quan trọng do thành phố quản lý.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến huy động vốn : Sửa đổi cơ chế, chính sách về phát hành trái phiếu Chính phủ (sửa đổi Nghị định số 01/2000/NĐ-CP). Sớm ban hành Nghị định về Quỹ đầu tư phát triển cho các địa phương.

- Đề nghị Chính phủ và Bộ Tài chính thành lập sàn giao dịch chứng khoán tại miền Trung và ban hành những chính sách phù hợp để huy động vốn.

- Đề nghị Chính phủ cho phép thành phố được quyền kiểm kê tài sản là đất của các cơ quan, doanh nghiệp thuộc trung ương quản lý và thu hồi diện tích sử dụng không đúng mục đích để làm quỹ đất của thành phố.

- Đề nghị Chính phủ cho phép Đà Nẵng được vay vốn nước ngoài dưới sự bảo lãnh có điều kiện của Chính phủ.

- Các ngành kinh tế trung ương cần giúp thành phố xây dựng một số đơn vị đầu đàn để thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

2/ Kiến nghị với thành phố.

- Hỗ trợ một phần vốn kinh doanh từ nguồn ngân sách thành phố cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế làm ăn có hiệu quả từ nguồn ngân sách thành phố hàng năm.

- Thực hiện đấu giá đất đối với những dự án có sử dụng quỹ đất để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình. Có các chính sách phát triển hạ tầng chi tiết theo từng giai đoạn từ nay đến năm 2010 làm cơ sở chủ động nghiên cứu huy động các nguồn vốn đầu tư. Tổ chức quản lý thống nhất và có hiệu quả quỹ đất do Nhà nước trực tiếp quản lý, đất chưa giao cho các pháp nhân, thể nhân sử dụng.

- UBND thành phố sớm có chủ trương cho các doanh nghiệp cổ phần bán cổ phiếu doanh nghiệp ra ngoài thị trường và cho phát hành tăng cổ phiếu để thu hút thêm vốn từ lần phát hành đầu tiên. Thành phố xem xét, thành lập các tổ chức kinh tế (vốn ngân sách thành phố hoặc vốn cổ phần) tạo điều kiện cho việc hình thành, phát triển thị trường chứng khoán và thị trường vốn những năm sau.

- Thành phố sớm xây dựng kế hoạch phát hành trái phiếu đô thị, đồng thời cần sớm xúc tiến hình thành Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo chỉ đạo của Chính phủ.

- Thành phố cần có chiến lược xuất khẩu lao động đến năm 2010 và những năm sau để huy động vốn cho đầu tư từ nguồn lao động dồi dào. Cùng cố và phát triển các làng nghề truyền thống cũ, quy hoạch phát triển một số làng mới nghề mộc mỹ nghệ chạm, khắc,... và các loại nghề thủ công mỹ nghệ khác để sử dụng nguồn nhân lực tại chỗ .

KẾT LUẬN.

Đề tài ” Một số giải pháp cơ bản huy động vốn đầu tư trong nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2010” đã đạt được các mục tiêu đề ra:

- Hệ thống những lý luận cơ bản về vai trò của vốn trong việc phát triển kinh tế - xã hội, sự luân chuyển của vốn, các hình thức và công cụ huy động vốn

đầu tư của nền kinh tế thị trường phát triển. Từ những quan điểm của Đảng và Nhà nước ta đã xác định được quan điểm cụ thể về huy động vốn trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thành phố.

- Phân tích và đánh giá được thực trạng huy động vốn đầu tư trong nước để phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong thời gian qua (1997 – 2002) và rút ra được nguyên nhân, hạn chế, những kinh nghiệm thực tế của thành phố.

- Đề xuất các giải pháp huy động vốn đầu tư trong nước, trong đó có những giải pháp mới phù hợp với điều kiện của thành phố như:

1/ Tiếp tục đổi mới một số cơ chế, chính sách khuyến khích tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho thu hút vốn đầu tư phát triển sản xuất – kinh doanh. Trong đó sớm thành lập Trung tâm thông tin tư vấn kinh tế - tài chính để hỗ trợ cho các doanh nghiệp lập các phương án đầu tư, phương án sản xuất.

2/ Giải pháp khai thác tốt quỹ đất, quỹ nhà thành phố đang quản lý, đặc biệt do các cơ quan trung ương, địa phương, lực lượng vũ trang đang quản lý để tăng nguồn thu mạnh cho ngân sách, tăng thêm nguồn vốn cho đầu tư hạ tầng cơ sở.

3/ Thành lập Quỹ đầu tư-phát triển và huy động vốn từ nguồn ngân sách, các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác để tăng cường thêm nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho đầu tư-phát triển. Sớm thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa để hỗ trợ doanh nghiệp các thành phần vay vốn kinh doanh phát triển sản xuất.

4/ Triệt để thực hiện đề án cổ phần hóa DNNN, có chủ trương bán cổ phiếu ra ngoài xã hội và phát hành thêm cổ phiếu trong lần phát hành đầu. Tiếp tục bán nhanh phần vốn Nhà nước tại các công ty cổ phần. Thành phố bảo lãnh để các công ty làm ăn có hiệu quả được phát hành trái phiếu doanh nghiệp, để tăng vốn kinh doanh cho các doanh nghiệp.

5/ Phát hành trái phiếu đô thị và trái phiếu công trình để huy động vốn đầu tư vào các dự án phát triển hạ tầng, các công trình xây dựng và công nghiệp trọng điểm, quy mô đầu tư lớn. Thực hiện xã hội hóa việc huy động vốn đầu tư bằng cách kêu gọi các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án theo các phương thức BOT, BT,...

6/ Phát triển thị trường vốn và chuẩn bị điều kiện cơ chế, tổ chức về thị trường, hàng hóa, thành lập Trung tâm giao dịch chứng khoán đi vào hoạt động chậm nhất 2010.

Ban Chủ nhiệm đề tài và các thành viên tham gia hy vọng rằng với những giải pháp, đề xuất nếu được chấp nhận sẽ góp phần có hiệu quả trong thực hiện chủ trương và mục tiêu huy động vốn của thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 và những năm sau/..

CƠ QUAN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI
KT/GIAO ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thị Hương

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

Võ Duy Khương

TỔNG HỢP SỐ LIỆU HUY ĐỘNG VỐN THÔNG QUA CỔ PHẦN HOÁ DNNN GIAI ĐOẠN 1997-2002

ĐVT: Triệu đồng

	Tên doanh nghiệp	Tổng số vốn điều lệ	Trong đó				Ngày ĐKKD và chuyển sang hoạt động theo Luật DN
			Vốn NN		Vốn huy động		
			Tổng số	Tỷ trọng (%)	Tổng số	Tỷ trọng (%)	
	Các DN cổ phần từ năm 1997-2002	42,751	17,828	41.70	24,923	58.30	
1	Cty CP Thủy sản	3,893	1,130	29.03	2,763	70.97	01/10/1998
2	Cty CP Khí công nghiệp & Hoá chất	3,027	0	0.00	3,027	100.00	01/10/1998
3	Cty CP Xi măng Ngũ Hành Sơn	525	0	0.00	525	100.00	01/10/1999
4	Công ty CP XD Miền Trung	1,305	0	0.00	1,305	100.00	21/5/1999
5	Công ty CP Nhựa ĐN	15,873	5,000	31.50	10,873	68.50	11/12/2000
6	Cty CP Xe khách và DVTM	7,980	4,762	59.67	3,218	40.33	11/5/2001
7	Cty CP Ô tô hàng hoá và DVTH	3,492	2,907	83.25	585	16.75	03/7/2001
8	Cty CP Tư lự và DVNN	1,352	439	32.47	913	67.53	01/10/2000
9	Cty CP Cung ứng tàu biển TM và DL	5,304	3,590	67.68	1,714	32.32	01/10/2000
	DN Cổ phần cuối 2002, ĐKKD 2003	7,491	1,675	22.36	5,816	77.64	
10	Cty CP Kỹ thuật thủy sản	4,285	1,675	39.09	2,610	60.91	08/01/2003
11	Cty CP CN và XD Điện	3,206	0	0.00	3,206	100.00	T2/2003
	Tổng cộng	50,242	19,503	38.82	30,739	61.18	

Ghi chú: Trong số Vốn huy động bao gồm cả phần ưu đãi của NN dành cho người lao động trong DN

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG XỔ SỔ KIẾN THIẾT
Thời kỳ 1997 - 2002

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm							Tăng trưởng bình quân
	1997	1998	1999	2000	2001	2002	Tổng cộng	
Số thu ngân sách	17,03	19,26	19,05	20,2	29,82	28,26	133,62	
Tốc độ tăng trưởng (%)		13	-1	6	48	-5		12,2
Doanh thu	86,42	71,66	80,35	109,1	109,05	104	560,58	
Tốc độ tăng trưởng (%)		-17,08	12,13	35,78	-0,05	-4,63		4,35

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia năm 2001
2. Văn kiện Đại hội lần thứ XVIII Đảng bộ thành phố Đà Nẵng, Đà Nẵng – 2001
3. Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2001 – 2010. Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng.
4. Niên giám thống kê các năm 1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002.
5. Chiến lược phát triển tài chính thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2001 – 2010.
6. PTS Phạm Hào - PTS Vũ Xuân Tiến – PTS Vũ Ngọc Hoàng: Khai thác và phát triển các nguồn lực cho CNH, HĐH ở miền Trung, Nhà xuất bản Đà Nẵng năm 1996
7. Quyết định số 78/2003/QĐ-TTg ngày 29/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN thuộc thành phố Đà Nẵng quản lý
8. Tạp chí Tài chính, Số chuyên đề thị trường chứng khoán, năm 1996
9. Hệ thống chế độ quản lý tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản Thống kê năm 1999
10. Chế độ mới về sắp xếp đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý DN, Nhà xuất bản Thống kê năm 2002
11. Các văn bản hướng dẫn về cổ phần hóa, giao, bán, khoán cho thuê DNNN, Tập I, Tập II Nhà xuất bản Lao động năm 2000
12. Hồ Xuân Hùng, Tiếp tục thực hiện thắng lợi Nghị quyết TW III khóa IX về đổi mới DNNN, Tạp chí Cộng sản số 15, tháng 5-2003
13. Giáo trình Kinh tế học phát triển, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia năm 2002
14. Báo cáo tổng kết và báo cáo tổng hợp các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Cục Quản lý vốn và TSNN tại DN 2 năm 1997-1998
15. Báo cáo tổng hợp các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của DN năm 1999 – 2002. Chi cục tài chính DN
16. Báo cáo của Sở Kế hoạch đầu tư Đà Nẵng về 4 năm thực hiện Luật DN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
17. Báo cáo của Sở Kế hoạch đầu tư Đà Nẵng sau 01 năm thực hiện Đề án số 36/BC-UB về một số cơ chế khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân
18. Các báo cáo thống kê về DN ngoài Quốc doanh của Cục thuế thành phố Đà Nẵng từ năm 1997-2002
19. Nhiều tác giả, Nhân lực trẻ đào tạo và triển vọng, Nhà xuất bản Thanh Niên, năm 1999
20. Quốc hội, Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20/5/1998;
21. Chính phủ, Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 quy định chi tiết

thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20/5/1998;

22. Chính phủ, Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ và phát triển
23. Quốc hội, Luật khoa học và công nghệ ngày 09/6/2000
24. Chính phủ, Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17/10/2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ
25. Học viện Tài chính, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính số 1,2,3,4 năm 2003
26. Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, Sử dụng các công cụ tài chính để huy động vốn cho chiến lược phát triển nền kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2020, Nhà xuất bản Thống kê, năm 2002
27. Cục Tài chính DN, Tạp chí DN số 9,10,11 năm 2003
28. Đề tài nghiên cứu cấp Bộ năm 2000, Các giải pháp tạo vốn cho các DN trong giai đoạn đầu hình thành thị trường chứng khoán ở TP Hồ Chí Minh.
29. KBNN _ Bộ Tài chính, Đổi mới cơ chế huy động vốn, Nhà xuất bản Thông tin chuyên khảo, Hà Nội – 1995
30. Trần Kiên, Chiến lược huy động vốn và các nguồn lực cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, tập 1, Nhà xuất bản Hà Nội – 1997
31. Trần Kiên, Chiến lược huy động vốn và các nguồn lực cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, tập 2, Nhà xuất bản Hà Nội – 1999